

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017



LienVietPostBank
NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

MỤC LỤC

KHÁI QUÁT VỀ LIENVIETPOSTBANK

10 dấu ấn LienVietPostBank	04
Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	06
Sơ đồ tổ chức	08
Hội đồng Quản trị	10
Ban Kiểm soát	11
Ban Tổng Giám đốc	12

TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh và một số chỉ tiêu tài chính cơ bản	14
Những bước tiến mạnh mẽ trong phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng	16
Đầu tư hiệu quả khẳng định vị thế LienVietPostBank	20
Hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, hiện đại hóa ngân hàng	22
Chuyển biến trong hoạt động quản trị rủi ro của LienVietPostBank	24
Hợp tác quốc tế: Tiếp nối thành công	26
LienVietPostBank chính thức phủ sóng mạng lưới trên toàn quốc	28
Phát triển nguồn nhân lực: Chìa khóa thành công	30
Định hướng hoạt động năm 2018 và các năm tiếp theo	32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tóm tắt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	34
--	----



10 DẤU ẤN LIENVIETPOSTBANK

TỔNG TÀI SẢN
năm 2017 đạt
> 163.000 tỷ đồng

> 20 lần

so với năm đầu tiên
thành lập và hoạt động



NĂM
2011

Hệ thống **TIẾT KIỆM BƯU ĐIỆN** sáp nhập vào
LIENVIETBANK và **TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM**
trở thành **CỔ ĐÔNG CHÍNH** khai sinh ra

LIENVIETPOSTBANK

Ngân hàng bưu điện **ĐẦU TIÊN** và **DUY NHẤT** của Việt Nam

Hiện nay,
LIENVIETPOSTBANK
là Ngân hàng TMCP có mạng lưới
RỘNG NHẤT VIỆT NAM

Phủ khắp **63** tỉnh, thành
trên cả nước





Sản phẩm
TÍN DỤNG HƯU TRÍ
ra đời tiên phong trên thị trường
tài chính năm 2015 và tăng trưởng

GẤP ĐÔI qua các năm cả về
số lượng khách hàng
và dư nợ tín dụng

Năm 2017, sản phẩm cán mốc
gần **8.000 TỶ ĐỒNG** dư nợ,
gần **140.000** khách hàng cá nhân

góp phần nâng cao chất lượng
kinh tế hộ gia đình cũng như chăm lo
đời sống cho con em cán bộ hưu trí
trên toàn quốc

VÍ VIỆT - sản phẩm ví điện tử của **LIENVIETPOSTBANK**

GIÀNH GIẢI THƯỞNG
APICTA 2017

31/12/2017
> **2 TRIỆU** người dùng
> **16.500** điểm chấp nhận thanh toán
> **200** dịch vụ thanh toán online,
gửi tiết kiệm, cho vay tiêu dùng online

APICTA được coi là Giải thưởng **OSCAR**
trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông tại khu vực
Châu Á - Thái Bình Dương



Tháng 1/2018, lần đầu tiên
Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

MOODY'S

đưa ra xếp hạng tín nhiệm đối với
Ngân hàng TMCP

BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

Xếp hạng dài hạn của
LIENVIETPOSTBANK

ở mức **B2**

triển vọng tích cực đối với tiền gửi bằng nội tệ
và nhà phát hành bằng nội tệ và ngoại tệ,
triển vọng ổn định đối với tiền gửi bằng ngoại tệ



LIENVIETPOSTBANK

chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán

UPCOM

ngày **05/10/2017**

cột mốc quan trọng trên con đường
trở thành doanh nghiệp đại chúng



2008 - 2018

Lợi nhuận trước thuế lũy kế **10** năm

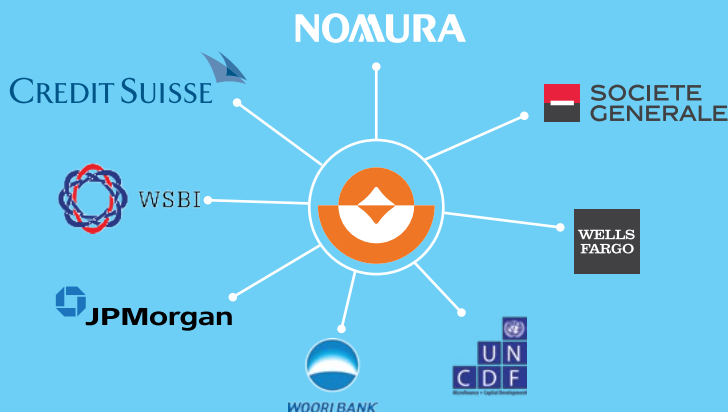
Tỷ lệ chi trả cổ tức lũy kế

> 8.500 tỷ đồng

104.5%

TÍCH CỰC VÀ HIỆU QUẢ

TRONG HOẠT ĐỘNG **HỢP TÁC QUỐC TẾ**
VỚI NHIỀU **ĐỐI TÁC LỚN** TRÊN THẾ GIỚI:



CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Đã phát triển đổi mới và kết nối thông suốt
ba hệ thống lõi (Core) của Ngân hàng là

**CORE BANKING, CORE THẺ,
VÀ CORE VÍ VIỆT**

để làm cơ sở cho việc phát triển ngân hàng số
trực tuyến trong những năm tiếp theo



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



Với định hướng chiến lược trở thành “Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam”, “Ngân hàng của mọi người”, trong năm 2017, LienVietPostBank đã tập trung phát triển các sản phẩm bán lẻ và nổi bật là Tín dụng hưu trí, cho vay tiêu dùng cá nhân... Đồng thời, ngân hàng đã xây dựng và phát triển ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt và dịch vụ ngân hàng số trên Smartphone với sản phẩm Ví Việt đáp ứng được nhu cầu thanh toán và dịch vụ ngân hàng online 24/7 cho mọi người dân và các tổ chức, doanh nghiệp.

Kính thưa Quý cổ đông, Đối tác, Khách hàng cùng toàn thể Cán bộ, nhân viên LienVietPostBank,

Năm 2017, sau gần 10 năm thành lập và phát triển, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank) đã đạt được những thành tích rất ấn tượng về kinh doanh, phát triển mạng lưới, uy tín thương hiệu trên thị trường trong nước và quốc tế, tiếp tục là ngân hàng hàng đầu về trách nhiệm với cộng đồng xã hội. Tính đến 31/12/2017, vốn điều lệ của LienVietPostBank là 6.460 tỷ đồng, quy mô tổng tài sản hơn 163.000 tỷ đồng, tăng hơn 15% so với năm 2016 và tăng gấp 22 lần so với năm 2008; lợi nhuận trước thuế cao nhất trong 10 năm, đạt hơn 1.700 tỷ đồng, tăng hơn 31% so với năm 2016; tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 1,04%. LienVietPostBank là ngân hàng TMCP có mạng lưới lớn nhất Việt Nam hiện diện trên 63/63 tỉnh, thành toàn quốc với hơn 220 Chi nhánh/Phòng Giao dịch ngân hàng, hơn 1.000 Phòng giao dịch Bưu điện và quyền khai thác hơn 10.000 Điểm giao dịch Bưu điện cung cấp các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng đến cấp huyện, xã.

Với định hướng chiến lược trở thành “Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam”, “Ngân hàng của mọi người”, trong năm 2017, LienVietPostBank đã tập trung phát triển các sản phẩm bán lẻ và nổi bật là Tín dụng hưu trí, cho vay tiêu dùng cá nhân... Đồng thời, ngân hàng đã xây dựng và phát triển ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt và dịch vụ ngân hàng số trên Smartphone với sản phẩm Ví Việt đáp ứng được nhu cầu thanh toán và dịch vụ ngân hàng online 24/7 cho mọi người dân và các tổ chức, doanh nghiệp. Năm 2017, Ví Việt đã nhận được nhiều giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế, nổi bật là giải thưởng APICTA 2017 do Liên minh các Tổ chức Công nghệ Thông tin và Truyền thông khu vực Châu Á – Thái Bình Dương trao tặng cho tính sáng tạo, công nghệ và chất lượng đạt chuẩn quốc tế. Đến cuối năm 2017, Ví Việt đã cung cấp hơn 200 dịch vụ thanh toán, có hơn 2 triệu người sử dụng và hơn 18 nghìn điểm chấp nhận thanh toán.

Tháng 10/2017, LienVietPostBank đã chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã chứng khoán LPB và được thị trường chứng khoán, nhà đầu tư đánh giá là tiềm năng và hiệu quả.

Năm 2017, LienVietPostBank đã được Moody's (tổ chức xếp hạng tín nhiệm hàng đầu Thế giới) xếp

hạng tín nhiệm ở mức B2 với triển vọng tích cực, thuộc nhóm dẫn đầu trong số các ngân hàng TMCP tại Việt Nam.

Tiếp tục thực hiện phương châm “Gắn xã hội trong kinh doanh”, trong năm qua, LienVietPostBank đã hỗ trợ, tài trợ trực tiếp cho các chương trình, công trình an sinh xã hội tại các địa phương và luôn được xã hội đánh giá là ngân hàng hàng đầu vì cộng đồng.

Năm 2018 - bắt đầu một giai đoạn phát triển mới trên nền tảng vững chắc mà LienVietPostBank đã xây dựng, các thành tích có được sau 10 năm cùng với quyết tâm phấn đấu của toàn thể Cán bộ, nhân viên LienVietPostBank, chúng ta có đủ điều kiện và niềm tin sẽ đạt được các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua và hướng tới mục tiêu đưa LienVietPostBank đứng trong Top 10 Ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.

Thay mặt HĐQT LienVietPostBank, tôi xin trân trọng cảm ơn sự tin tưởng, hỗ trợ của các Quý Cổ đông, Đối tác, Khách hàng, NHNN Việt Nam và Cơ quan quản lý Nhà nước các cấp, địa phương đối với LienVietPostBank trong những năm qua và thời gian tới. Chân thành cảm ơn toàn thể cán bộ nhân viên LienVietPostBank đã đóng góp công sức xây dựng LienVietPostBank có được những thành tích rất đáng tự hào trong 10 năm qua và sẽ tiếp tục cùng nhau phấn đấu phát triển LienVietPostBank vững mạnh, an toàn, hiệu quả và trường tồn.

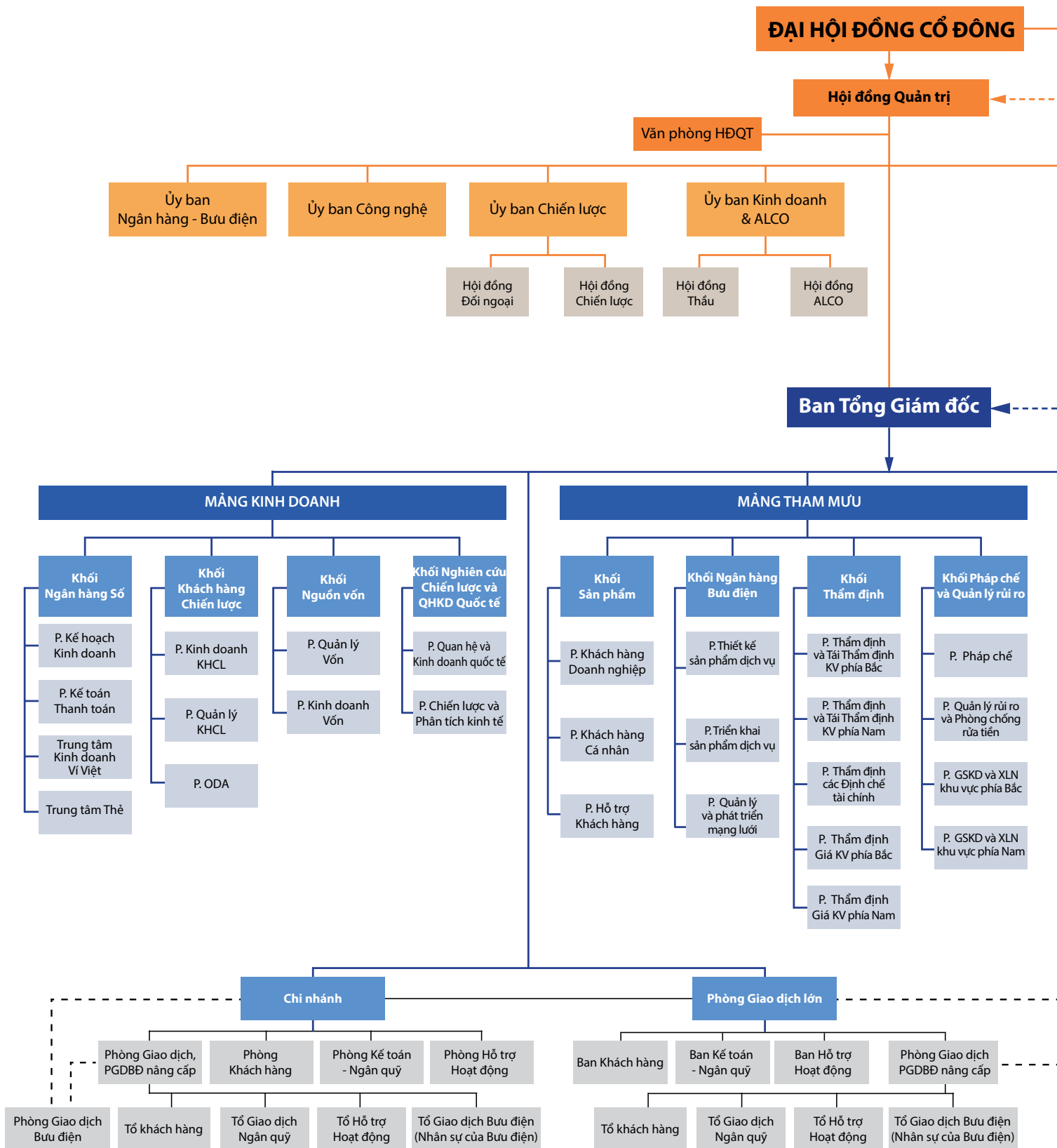
Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công./.

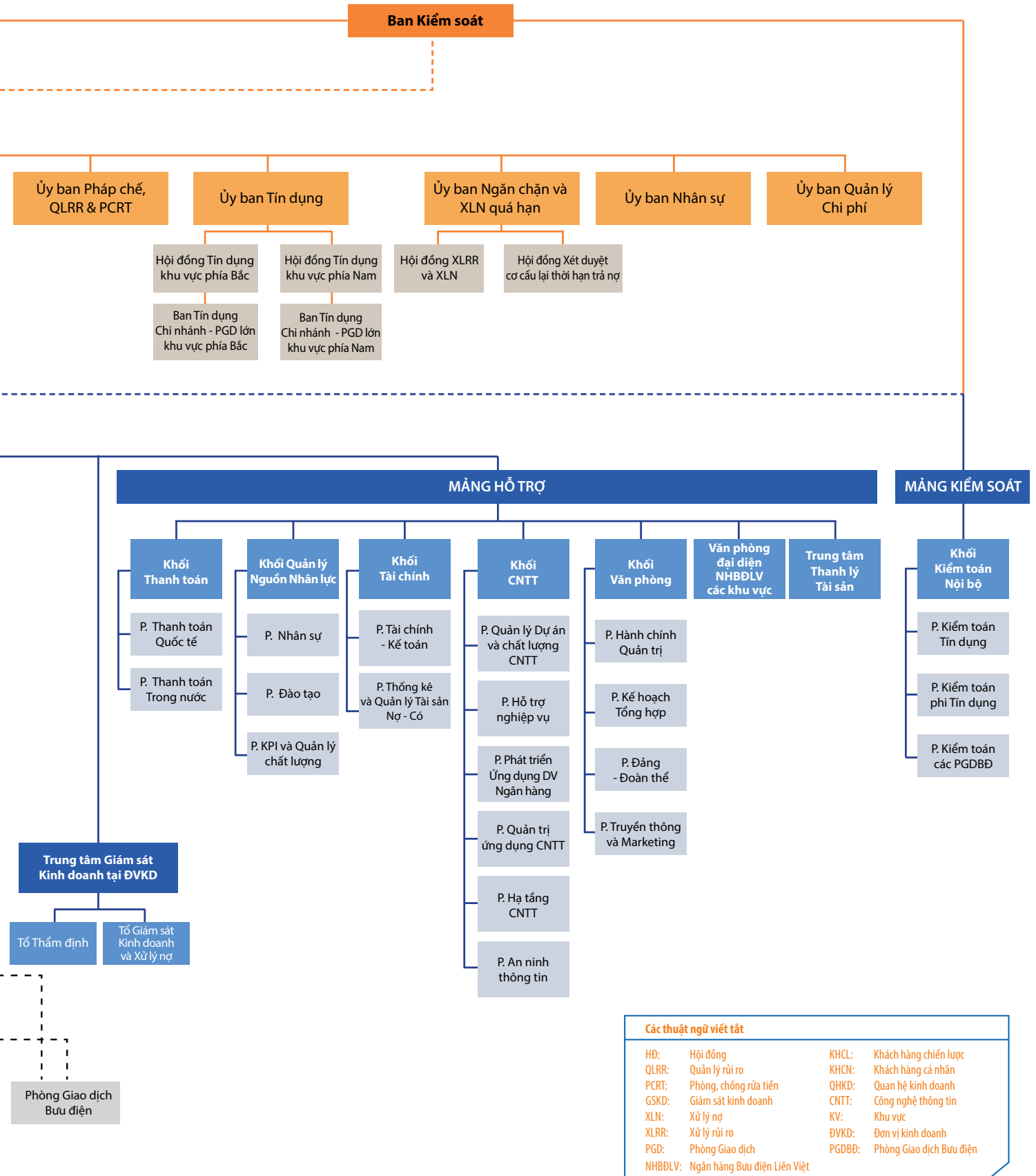
Nguyễn Đình Thắng



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Nguyễn Đình Thắng

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị
Cử nhân Kinh tế



Ông Phạm Doãn Sơn

Phó Chủ Tịch thường trực HĐQT
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA)



Ông Nguyễn Đức Cử

Phó Chủ Tịch Hội đồng Quản Trị
Cử nhân Kinh tế Thương mại



Ông Lê Hồng Phong

Thành viên HĐQT
Tiến sỹ Kinh tế



Bà Chu Thị Lan Hương

Thành viên HĐQT
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh



Ông Dương Công Toàn

Thành viên HĐQT
Cử nhân Quản trị Kinh doanh



Bà Dương Hoài Liên

Thành viên HĐQT độc lập
Thạc sỹ Kinh tế

BAN KIỂM SOÁT



Ông Huỳnh Ngọc Huy

Thành viên HĐQT
Cử nhân Tin học



Ông Trần Thanh Tùng

Trưởng Ban kiểm soát
Cử nhân Tài chính - Ngân hàng



Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Thành viên Ban Kiểm soát
Thạc sỹ Kinh tế



Phùng Thế Việt

Thành viên Ban Kiểm soát
Cử nhân Tài chính - Ngân hàng

Ghi chú:

1. Từ ngày 28/3/2018, Ông Nguyễn Đình Thắng được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Từ ngày 06/6/2017, Ông Phạm Doãn Sơn được bầu làm Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị
3. Từ ngày 28/3/2018, Ông Huỳnh Ngọc Huy được bầu làm Thành Viên Hội đồng Quản trị
4. Từ ngày 28/3/2018, Ông Dương Công Toàn được bầu làm Thành Viên Hội đồng Quản trị
5. Từ ngày 28/3/2018, Bà Dương Hoài Liên được bầu làm Thành Viên Hội đồng Quản trị độc lập
6. Từ ngày 28/3/2018, Ông Nguyễn Đức Hoàng thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị
7. Từ ngày 28/3/2018, Ông Nguyễn Văn Huỳnh thôi giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông Phạm Doãn Sơn

Tổng Giám đốc

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA)



Ông Bùi Thái Hà

Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh



Bà Nguyễn Thị Gấm

Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề Kế toán,
Kiểm toán Quốc tế (ACCA-UK)
Thạc sỹ Tài chính kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Bích Lộc

Phó Tổng Giám đốc
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh



Bà Nguyễn Ánh Vân

Phó Tổng Giám đốc
Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng



Ông Hồ Nam Tiến

Phó Tổng Giám đốc
Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng



Ông Kim Minh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc
Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng



Ông Vũ Quốc Khánh

Phó Tổng Giám đốc
Cử nhân Quản trị Kinh doanh



Bà Nguyễn Thu Hoa

Phó Tổng Giám đốc
Thạc sỹ Tài chính Ứng dụng



Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn

Phó Tổng Giám đốc
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh



Ông Nguyễn Ngọc Nam

Phó Tổng Giám đốc
Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng



Ông Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc
Thạc sỹ tín dụng Ngân hàng



Ông Nguyễn Quốc Thành

Phó Tổng Giám đốc
Thạc sỹ Công nghệ Thông tin



Bà Lê Thị Thanh Nga

Phó Tổng Giám đốc
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

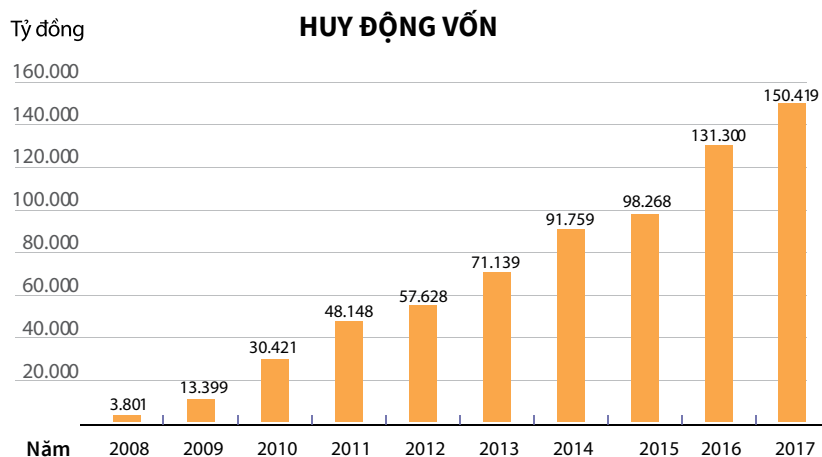
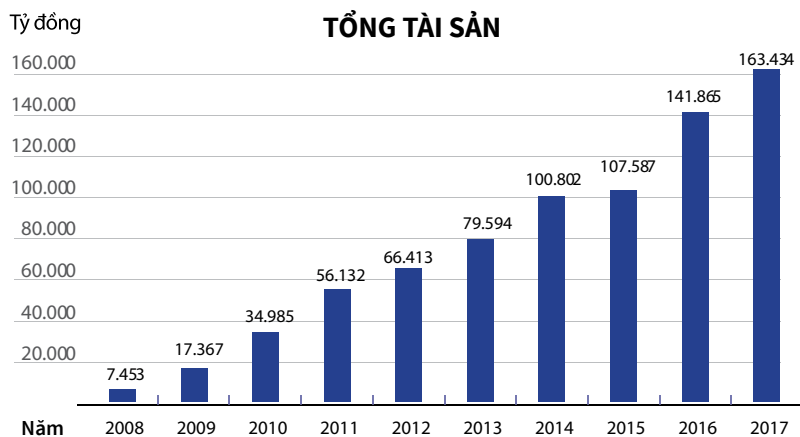
Ghi chú:
Từ ngày 24/4/2018, Ông Dương Trọng Chử thôi giữ chức vụ
Phó Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Năm 2017 là một năm thành công đối với Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank) khi tiếp tục đạt được nhiều thành tựu ấn tượng với các chỉ tiêu kinh doanh đều tăng trưởng vượt bậc, lợi nhuận trước thuế đạt 1.768 tỷ đồng. Mức lợi nhuận này tăng khoảng 31% so với năm 2016, tăng gấp gần 4 lần so với năm 2008 - mức cao nhất trong 10 năm hoạt động LienVietPostBank (từ 2008 đến 2017). Bên cạnh đó, các chỉ số kinh doanh khác của Ngân hàng vào thời điểm kết thúc năm 2017 cũng rất ấn tượng.

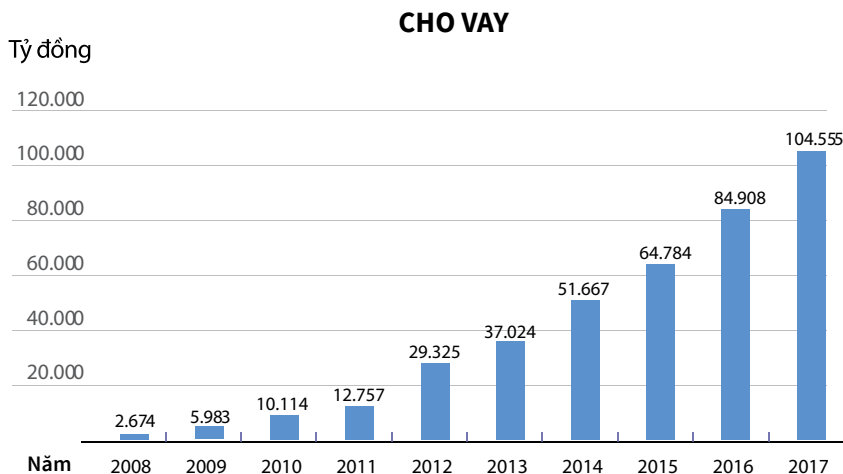


Tại thời điểm cuối năm 2017, tổng tài sản của LienVietPostBank tiến thêm nấc thang phát triển mới khi vượt mốc 163.000 tỷ đồng, tăng 15,2% so với 2016 và tăng gấp 22 lần so với năm đầu thành lập. Thành công này góp phần nâng cao vị thế và quy mô của LienVietPostBank, đưa Ngân hàng tiến gần hơn vào Top 10 Ngân hàng thương mại có tổng tài sản lớn nhất.



Tuy phải chịu sức ép cạnh tranh lớn từ thị trường nhưng hoạt động huy động vốn của LienVietPostBank năm 2017 vẫn tiếp tục được củng cố và mở rộng. Tính đến 31/12/2017, nguồn vốn huy động của LienVietPostBank đã vượt mốc 150.000 tỷ đồng, tăng 19.124 tỷ đồng, xấp xỉ 15% so với năm 2016 và tăng gấp 40 lần so với năm 2008. Hiện tại, nguồn vốn huy động từ các cá nhân và tổ chức kinh tế của LienVietPostBank chiếm trên 90% tổng huy động, giữ vững mục tiêu thị trường 1 là trọng tâm huy động vốn. Điều này cho thấy LienVietPostBank đang hoạt động uy tín, an toàn, hiệu quả và có sự tăng trưởng bền vững.

Tình hình tăng trưởng tín dụng năm 2017 của LienVietPostBank khá khả quan với tốc độ tăng trưởng thị trường 1 đạt 25%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân toàn ngành (18%). Tính đến 31/12/2017, tổng dư nợ LienVietPostBank đạt 104.555 tỷ đồng, tăng 19.600 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016.



Mặt khác, tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức thấp và có xu hướng giảm dần. Năm 2017, tỷ lệ nợ xấu giảm chỉ còn 1,04% giúp tăng hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo an toàn nguồn vốn, nhờ đó lợi nhuận của LienVietPostBank tăng trưởng ổn định.

Năm 2017, LienVietPostBank đã đạt được mức lợi nhuận trước thuế cao kỷ lục, đạt 1.768 tỷ đồng, tăng 31% so với năm 2016. Đây cũng là năm LienVietPostBank có sự phát triển vượt bậc về mạng lưới khi mở mới được 97 điểm giao dịch trên khắp cả nước, hoàn thành sứ mệnh mang tiện ích ngân hàng đến tận vùng sâu vùng xa, phục vụ người dân trên mọi miền Tổ quốc. Mặc dù phải sử dụng nguồn vốn lớn để đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất nâng cấp, mở mới nhiều Chi nhánh, Phòng giao dịch (PGD) nhưng lợi nhuận của LienVietPostBank năm 2017 vẫn tiếp tục tăng trưởng và hoàn thành trên mức kỳ vọng, vượt 118% kế hoạch đề ra. Điều này cho thấy LienVietPostBank đã phát huy sức mạnh và tận dụng có hiệu quả lợi thế về mạng lưới rộng khắp. Cùng với định hướng đúng đắn của HĐQT, sự điều hành của Ban TGD và sự nỗ lực, đồng lòng của Cán bộ nhân viên (CBNV), LienVietPostBank hứa hẹn sẽ tiếp tục gặt hái nhiều thành công hơn nữa trong hoạt động kinh doanh những năm tiếp theo, đưa Ngân hàng tiến gần hơn vào vị trí Top 10 Ngân hàng TMCP có lợi nhuận lớn nhất Việt Nam.

NHỮNG BƯỚC TIẾN MẠNH MẼ TRONG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ NGÂN HÀNG

Với mục tiêu chuyển đổi mạnh mẽ để nâng tầm trở thành một trong những ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam, LienVietPostBank đã nỗ lực không ngừng phát triển đa dạng sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ, xây dựng những sản phẩm may đo theo từng nhu cầu của khách hàng. Năm 2017, LienVietPostBank đã ghi dấu với hàng loạt sản phẩm và dịch vụ mới, được đón nhận trên cả 2 kênh là Ngân hàng và Phòng Giao dịch Bưu điện (PGDBĐ).



Xây dựng các sản phẩm khác biệt với thành công đột phá

- ☞ “Tiên phong ra đời trên thị trường”, “Tăng trưởng ngoạn mục” là hai cụm từ được nhắc đến khi nói về Tín dụng hữu trí - Sản phẩm cho vay đầu tiên trên thị trường dành cho khách hàng trong độ tuổi nghỉ hưu. Theo đó, khách hàng được vay vốn với thủ tục đơn giản, nhanh chóng, thời hạn cho vay lên đến 5 năm với số tiền vay tới 300 triệu đồng. Hầu hết khách hàng hữu trí đều biết đến và sử dụng gói sản phẩm của LienVietPostBank. Tính riêng năm 2017, Tín dụng hữu trí đã đạt mức tăng trưởng 56%. Đặc biệt, sau hơn 3 năm triển khai sản phẩm, Tín dụng hữu trí vẫn luôn chứng tỏ được thế mạnh của sản phẩm đặc thù trên kênh PGDBĐ, và vị thế dẫn đầu trong nhóm các sản phẩm bán lẻ của Ngân hàng khi không ngừng gia tăng về số lượng khách hàng và doanh số giải ngân.
- ☞ Sản phẩm Cho vay tiêu dùng không TSBĐ cán bộ công chức viên chức lực lượng vũ trang – sản phẩm cho vay ưu đãi dành riêng cho khách hàng là cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, với dư nợ tăng trưởng trong năm 2017 đạt gần 3.000 tỷ đồng. Cùng với Tín dụng hữu trí, Cho vay cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang cũng là một trong những sản phẩm mũi nhọn trên kênh PGDBĐ. Dư nợ tăng trưởng trong năm 2017 của sản phẩm này trên kênh PGDBĐ đạt khoảng 1.259 tỷ đồng.
- ☞ Liên Việt An Thịnh là Sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đầu tiên được LienVietPostBank triển khai đến khách hàng. Mặc dù là năm đầu tiên triển khai sản phẩm, nhưng với sự nỗ lực không ngừng của các ĐVKD cũng như các Khối nghiệp vụ Hội sở, Liên Việt An Thịnh đã đạt 104% kế hoạch. Kết quả đạt được này đã tạo tiền đề quan trọng trong kế hoạch nâng cao năng lực thu phí dịch vụ của LienVietPostBank.
- ☞ Gói sản phẩm Cho vay nhập khẩu và thế chấp hàng hóa cho doanh nghiệp cũng là một trong những sản phẩm đột phá của LienVietPostBank. Theo đó, gói sản phẩm này cho phép áp dụng tài sản bảo đảm là hàng hóa nhập khẩu hình thành trong tương lai và hàng hóa trong kho của Công ty Cổ phần LienVietLogistics với quy trình đơn giản, thủ tục nhanh chóng, tăng tính chủ động cho ĐVKD.
- ☞ Là ngân hàng TMCP tiên phong trong việc hỗ trợ Tam Nông, sản phẩm Cho vay nông nghiệp nông thôn là một trong những sản phẩm chủ chốt được LienVietPostBank triển khai với mức tăng trưởng ấn tượng, tăng 45% so với năm 2016.
- ☞ Với những cải thiện về chính sách và chất lượng, sản phẩm Cho vay mua nhà đất của LienVietPostBank cũng đạt kết quả khá ấn tượng, với tỷ lệ tăng trưởng dư nợ đạt 41% so với năm 2016.

Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng

- ☞ Tiếp bước thành công của Dịch vụ nộp thuế điện tử năm 2015, LienVietPostBank tiếp tục triển khai các dịch vụ khác như: Dịch vụ thu hộ Hải Quan, Dịch vụ thu hộ Vietlott, hợp tác trao đổi cung cấp sản phẩm với Mobifone... với những tiện ích giúp cho khách hàng tiết kiệm được thời gian, chi phí.
- ☞ Bên cạnh đó, các Dịch vụ thu hộ truyền thống cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel, Tập đoàn Điện Lực Việt Nam EVN, Ngân sách Nhà nước (NSNN)... tiếp tục phát triển ổn định. Ngoài ra, trong năm 2017, LienVietPostBank cũng đã ký kết với các Công ty cấp nước để triển khai thu hộ tiền nước.
- ☞ Song song với công tác xây dựng, phát triển và triển khai các sản phẩm, dịch vụ, việc chuẩn hóa và nâng cao công tác dịch vụ khách hàng của LienVietPostBank trên toàn hệ thống tiếp tục được thực hiện. Điều đó giúp cho công tác phát triển, triển khai sản phẩm, dịch vụ không những đạt được rất nhiều điểm tích cực mà còn hoàn thành tốt các chỉ tiêu được giao, góp phần đưa mức độ phủ sóng sản phẩm, dịch vụ của LienVietPostBank rộng khắp trên thị trường.

Hoạt động huy động đạt được nhiều thành công

- ☞ Bên cạnh việc nâng cao chất lượng dịch vụ, LienVietPostBank rất chú trọng trong việc triển khai các chương trình thúc đẩy bán hàng, các chương trình khuyến mại, chăm sóc khách hàng gửi tiết kiệm. Chính điều này đã góp phần đáng kể vào việc đẩy mạnh kết quả huy động vốn năm 2017. Đây được coi là một năm bứt phá về huy động bán lẻ của LienVietPostBank, với tổng mức tăng trưởng huy động bán lẻ đạt 6,3 lần so với năm 2016.
- ☞ Tính riêng trên kênh PGDBĐ, đến cuối năm 2017, số dư huy động PGDBĐ đạt 39.701 tỷ đồng với 890.367 khách hàng, mức tăng trưởng số dư huy động đạt 10.296 tỷ đồng, hoàn thành 110% so với mục tiêu đặt ra của Ngân hàng. Kết quả trên có được là nhờ hoạt động tích cực, quyết liệt trong công tác triển khai sản phẩm giữa LienVietPostBank và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ngay từ đầu năm.
- ☞ Sự thay đổi và bứt phá của LienVietPostBank trong việc đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm hướng tới mục tiêu ngày càng được nhiều khách hàng tin tưởng và lựa chọn đồng hành. Tính đến hết năm 2017, LienVietPostBank tự hào đã đạt con số gần 3 triệu khách hàng cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ Ngân hàng. Đây chính là tài sản quý giá đối với LienVietPostBank và là động lực cho những bứt phá và cải tiến nhiều hơn nữa nhằm gia tăng mức độ hài lòng của khách hàng trong năm 2018.

Một năm thành công của Ví Việt trên thị trường ngân hàng số

Năm 2017 là một năm bùng nổ của Ví Việt khi đã khẳng định được vị thế của mình trên thị trường Ngân hàng số, đặc biệt phải kể đến việc cho ra đời dịch vụ Gửi tiết kiệm online và Vay cầm cố tiền gửi tiết kiệm trên Ví Việt. Không cần đến quầy giao dịch, khách hàng sử dụng Ví Việt chủ động chọn lựa kỳ hạn gửi tiết kiệm phù hợp, số tiền cần gửi, hình thức tái tục... để gửi tiền tiết kiệm một cách đơn giản, an toàn, mọi lúc, mọi nơi. Khách hàng sẽ có nhiều lựa chọn với kỳ hạn gửi đa dạng từ 1 tuần đến 60 tháng. Bên cạnh đó, khi gửi tiết kiệm online, khách hàng sẽ được nhận lãi suất ưu đãi cao hơn lãi suất gửi tiết kiệm tại quầy giao dịch của LienVietPostBank. Ngoài ra, khi cần một khoản tiền tiêu dùng, khách hàng không phải tắt toán sổ tiết kiệm đã gửi, mà sẽ sử dụng chức năng Vay cầm cố tiền gửi tiết kiệm để dễ dàng vay khoản tiền cần chi dùng, hạn mức lên đến 98% số tiền gửi tiết kiệm với thời hạn vay bằng với thời hạn đáo hạn của khoản tiết kiệm cầm cố và với lãi suất vay ưu đãi chỉ cao hơn 1% lãi suất kỳ hạn mà khách đã gửi tiết kiệm.

Tính đến ngày 31/12/2017, Ví Việt đã phát triển được hơn 2 triệu người dùng và hơn 18.000 điểm chấp nhận thanh toán Ví Việt trên khắp 63 tỉnh, thành, giúp người dân tại vùng sâu, vùng xa có thể dễ dàng tiếp cận được các dịch vụ thanh toán và dịch vụ ngân hàng. Tổng số

giao dịch trên Ví Việt có mức tăng trưởng vượt bậc trong năm 2017, số liệu trong tháng 12/2017 cho thấy, số giao dịch trên Ví Việt đã cán mốc 1 triệu giao dịch/tháng với tổng số tiền giao dịch là 1.600 tỷ đồng, gấp 4,5 lần tháng 12/2016.

Bên cạnh những con số ấn tượng trên, năm 2017 là năm “bội thu” của Ví Việt với những giải thưởng trong nước và nước ngoài. Đặc biệt phải kể đến Giải thưởng APICTA 2017 – giải thưởng do Liên minh các Tổ chức Công nghệ Thông tin và Truyền thông khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (APICTA) trao tặng cho sản phẩm Ví Việt được tổ chức tại Bangladesh. APICTA được coi là Giải thưởng OSCAR trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Đội LienVietPostBank cùng sản phẩm Ví Việt đã xuất sắc giành được Giải Nhì APICTA 2017 cho hạng mục “Ứng dụng ngành Tài chính” (Financial Industry Application)

LienVietPostBank đặt mục tiêu năm 2018 là đạt 3,5 triệu người dùng và 30.000 Điểm chấp nhận thanh toán Ví Việt; Xây dựng Ví Việt từng bước trở thành Ngân hàng số (Digital Banking) của LienVietPostBank. Cùng với việc hiện đại hóa CoreBanking, ứng dụng các phần mềm quản trị tiên tiến, phát triển E-Banking, Thẻ..., Ví Việt sẽ góp phần quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu của LienVietPostBank trở thành “Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam – Ngân hàng của mọi người”.



DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ

TIẾT KIỆM ONLINE

VAY LẠI DỄ DÀNG



Đến tài khoản, thẻ ATM của hơn 35 ngân hàng nội địa

- Gửi tiết kiệm Online
- Vay cầm cố sổ tiết kiệm
- Tắt toán khoản vay
- Truy vấn tài khoản thanh toán

Tổng đài CSKH (miễn phí)
1800 6665



Thanh toán hóa đơn
> 200 dịch vụ

> 2 Triệu
người dùng

> 18.000
Điểm chấp nhận thanh toán

www.viviet.vn

www.facebook.com/viviet.vn



LienVietPostBank
NGÂN HÀNG BỬU ĐIỆN LIÊN VIỆT

VINH DỰ LÀ NGÂN HÀNG VIỆT NAM ĐẦU TIÊN NHẬN GIẢI THƯỞNG APICTA AWARDS

CHO HẠNG MỤC ỨNG DỤNG NGÀNH TÀI CHÍNH
(FINANCIAL INDUSTRY APPLICATION)





ĐẦU TƯ HIỆU QUẢ KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ LIENVIETPOSTBANK

Những diễn biến trái chiều trên cả 3 thị trường tiền tệ, chứng khoán nợ và ngoại hối năm 2017 đã tạo ra không ít khó khăn cho hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, với khả năng nắm bắt nhanh nhạy diễn biến thị trường, LienVietPostBank đã ghi dấu ấn thành công trong việc sử dụng vốn với các đầu ra hiệu quả, đảm bảo thanh khoản của Ngân hàng tại mọi thời điểm, thu được lợi nhuận cao từ các cơ hội đầu tư hiệu quả, cũng như duy trì hình ảnh một đối tác tích cực và năng động trên thị trường liên ngân hàng.

Hoạt động kinh doanh tiền tệ

Năm 2017 ghi nhận một năm biến động trái chiều về mặt lãi suất trên thị trường liên ngân hàng. Thanh khoản thị trường trong 5 tháng đầu năm luôn ở trạng thái căng thẳng. Trong hoàn cảnh đó, LienVietPostBank luôn cố gắng hoàn thành tốt những mục tiêu đã đề ra cho năm 2017, bao gồm đảm bảo thanh khoản của toàn hệ thống tại mọi thời điểm, hoàn thành các nghĩa vụ do NHNN quy định, tối đa hóa hiệu quả sử dụng vốn cho Ngân hàng đồng thời đảm bảo được lợi nhuận từ danh mục tự doanh. Kết quả trên đạt được là do sự nhạy bén và nắm bắt kịp thời những cơ hội đầu tư trên thị trường, đồng thời LienVietPostBank đã chủ động đa dạng hóa danh mục đầu tư bằng các hình thức khác nhau như: đầu tư Giấy tờ có giá ngắn hạn (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu ghi danh,...), kinh doanh chênh lệch kỳ hạn... Doanh số giao dịch trên thị trường liên ngân hàng năm 2017 của LienVietPostBank tiếp tục đạt được những con số ấn tượng (đi vay/nhận tiền gửi đạt 2.839 triệu USD và 158.213 tỷ đồng; cho vay/gửi tiền đạt 329 triệu USD và 40.636 tỷ đồng).

Hoạt động đầu tư/kinh doanh chứng khoán nợ

Năm 2017 tiếp tục là một năm thành công trong hoạt động đầu tư/kinh doanh Chứng khoán nợ (CKN) của LienVietPostBank. Với việc tham gia tích cực trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp, Ngân hàng tiếp tục được Bộ Tài chính lựa chọn là thành viên đấu thầu Trái phiếu Chính phủ (TPCP) năm 2018.

Danh mục đầu tư TPCP trong năm 2017 được LienVietPostBank tiếp tục mở rộng theo hướng đa dạng hóa cơ cấu kỳ hạn, phân bổ đồng đều kỳ hạn đáo hạn của danh mục để đảm bảo mang lại lợi nhuận tốt đồng thời hỗ trợ thanh khoản cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Cụ thể, trong năm 2017, LienVietPostBank đã thực hiện cơ cấu lại danh mục TPCP và mua mới hơn 5.000 tỷ đồng mệnh giá TPCP kỳ hạn dài, lên tới 20 năm, trong đó phần lớn được thực hiện mua vào thời điểm đầu năm 2017 với lãi suất đầu tư hấp dẫn hơn so với mặt bằng lãi suất TPCP thời điểm cuối năm 2016. Tuy mặt bằng lãi suất TPCP trong năm 2017 có những giai đoạn biến động khó lường nhưng hoạt động tự doanh TPCP đã mang lại kết quả rất tích cực, tạo lợi nhuận vượt kế hoạch đặt ra với doanh số giao dịch đạt trên 9.000 tỷ đồng mệnh giá TPCP. Cùng với danh mục TPCP, danh mục Trái phiếu Doanh nghiệp và Trái phiếu Tổ chức Tín dụng được LienVietPostBank duy trì ổn định với lãi suất đầu tư tốt, đem lại lợi nhuận đáng kể cho Ngân hàng.

Năm 2017 cũng ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể về doanh số giao dịch Repo TPCP của LienVietPostBank với tổng doanh số giao dịch đạt hơn 46.000 tỷ đồng,

tăng khoảng 15% so với năm 2016. Ở chiều ngược lại, LienVietPostBank thực hiện được doanh số Re-Repo TPCP đạt hơn 1.000 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh ngoại hối

Trên cơ sở diễn biến tích cực từ thị trường ngoại hối Việt Nam trong năm 2017, LienVietPostBank đã đẩy mạnh hoạt động kinh doanh ngoại tệ và kinh doanh chênh lệch tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng nhằm tìm kiếm lợi nhuận.

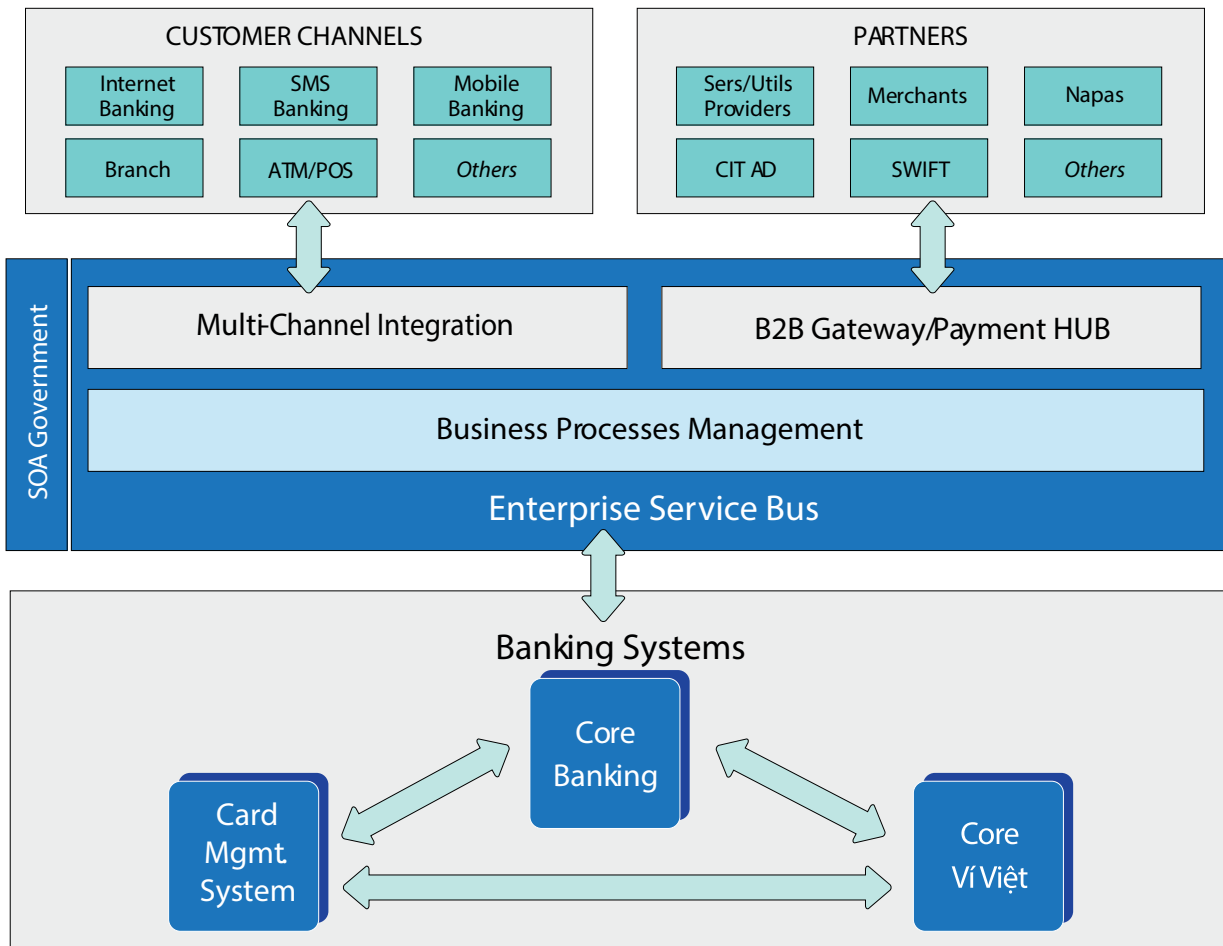
Tính riêng trên thị trường liên ngân hàng, doanh số giao dịch mua bán ngoại tệ của LienVietPostBank năm 2017 đạt mức khoảng 36 tỷ USD, tăng 34,33% so với năm 2016. LienVietPostBank tiếp tục duy trì doanh số mua bán ngoại tệ với NHNN ở mức cao với khối lượng bán USD về NHNN đạt gần 1 tỷ USD, nằm trong số các ngân hàng bán ngoại tệ nhiều nhất cho dự trữ ngoại hối trong năm 2017. Doanh số giao dịch hoán đổi ngoại tệ của LienVietPostBank đạt hơn 6,5 tỷ USD, đưa LienVietPostBank trở thành một trong những ngân hàng có lượng giao dịch hoán đổi lớn nhất trên thị trường. Các kết quả đạt được trong lĩnh vực kinh doanh ngoại tệ liên ngân hàng đã khẳng định những nỗ lực và đóng góp của LienVietPostBank vào sự phát triển chung của thị trường ngoại hối Việt Nam.

Doanh số giao dịch mua bán ngoại tệ với các khách hàng thị trường 1 tiếp tục được duy trì ở mức cao, đạt hơn 1,1 tỷ USD, trong đó tỷ trọng doanh số mua bán ngoại tệ với nhóm khách hàng là các Tổng Công ty, Tập đoàn kinh tế Nhà nước tiếp tục giảm so với năm 2016. Điều này phần nào đã khẳng định hướng đi đúng của Ngân hàng trong việc mở rộng cơ sở khách hàng và đa dạng hóa các sản phẩm kinh doanh ngoại hối, tạo nền tảng để LienVietPostBank nâng cao chất lượng dịch vụ ngoại hối và tăng tỷ trọng thu từ dịch vụ.



HOÀN THIỆN HỆ THỐNG HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HIỆN ĐẠI HÓA NGÂN HÀNG

Năm 2017, LienVietPostBank đã tập trung nguồn lực để phát triển, nâng cấp các hệ thống giao dịch lõi (Core) của Ngân hàng bao gồm hệ thống Core Banking, hệ thống Core Thẻ và hệ thống Core Ví điện tử (Ví Việt).



Mô hình kiến trúc tổng thể hệ thống Công nghệ thông tin

Tháng 4/2017, LienVietPostBank đã thực hiện thành công việc chuyển đổi, hợp nhất 2 hệ thống cũ là Core Flexcube 7.2 và Core Tiết kiệm Bưu điện lên hệ thống Core Banking Flexcube 12.1 mới nhất của Oracle sau 18 tháng triển khai. Nhờ việc hợp nhất thành công này, ngân hàng có khả năng cung cấp đầy đủ các dịch vụ ngân hàng trên cả 2 kênh Chi nhánh/PGD Ngân hàng và PGDBĐ một cách nhanh chóng, đồng nhất. Hệ thống Core Banking mới đưa vào hoạt động hiện đã phục vụ trên 2 triệu khách hàng có tài khoản ngân hàng.

Song song với việc hợp nhất hệ thống Core Banking, Ngân hàng cũng đã chuyển đổi, nâng cấp hệ thống Core Thẻ và phát triển hệ thống Ví Việt kết nối thông suốt với hệ thống Core Banking để phục vụ nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt cho cả đối tượng khách hàng có tài khoản ngân hàng và khách hàng chưa có tài khoản ngân hàng.

Ba hệ thống Core của LienVietPostBank được kết nối thông suốt là nền tảng cơ bản để Ngân hàng phát triển các dịch vụ ngân hàng số trong giai đoạn 2018 - 2019. Từ đó, đẩy mạnh kinh doanh ngân hàng

số theo xu hướng phát triển của các ngân hàng hiện đại bên cạnh mạng lưới rộng khắp tạo nên thế mạnh cạnh tranh tuyệt đối cho LienVietPostBank trong tương lai.

Bên cạnh việc hoàn thiện các hệ thống ứng dụng, LienVietPostBank luôn chú trọng đến an toàn dữ liệu. Hiện tại, Ngân hàng đã hoàn thiện Trung tâm dữ liệu dự phòng, không chỉ đảm bảo đồng bộ, sao lưu dữ liệu tức thời mà còn đảm bảo cung cấp dịch vụ thông suốt khi có sự cố xảy ra tại trung tâm dữ liệu chính.

Việc từng bước hoàn thiện các hệ thống ứng dụng kết hợp với việc đẩy mạnh mở rộng mạng lưới Chi nhánh/PGD sẽ tạo điều kiện để LienVietPostBank nhanh chóng hoàn thành mục tiêu trở thành Ngân hàng bán lẻ hàng đầu trong tương lai không xa.



CHUYỂN BIẾN TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO CỦA LIENVIETPOSTBANK

Tại LienVietPostBank, Quản trị rủi ro là một trong các hoạt động trọng tâm được duy trì thường xuyên, liên tục, không tách rời với hoạt động kinh doanh và hướng đến mục tiêu quản lý toàn diện các rủi ro trọng yếu. Công tác Quản trị rủi ro được triển khai đồng bộ từ việc thiết lập mô hình chính sách, quy trình, triển khai công cụ quản trị, nâng cao chất lượng nhân sự.

Hoạt động quản trị rủi ro năm 2017

Năm 2017 đánh dấu bước chuyển biến tích cực trong công tác quản trị rủi ro của LienVietPostBank với việc thành lập và triển khai Dự án Basel II nhằm hướng đến các tiêu chuẩn về quản lý rủi ro phù hợp với thông lệ quốc tế.

Quản lý rủi ro tín dụng

- ☺ Ngân hàng không ngừng đầu tư mới các công cụ hiện đại trong quản lý chất lượng tín dụng (SMS nhắc nợ, dự án Datawarehouse, phần mềm quản lý Tài sản đảm bảo...), cảnh báo sớm rủi ro tín dụng được nâng cao với việc áp dụng nhiều công cụ quản trị danh mục mới.
- ☺ Công tác phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, đôn đốc, thu hồi nợ xấu được triển khai quyết liệt với nhiều biện pháp đồng bộ.
- ☺ Các tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động tín dụng được giám sát thường xuyên đảm bảo đáp ứng tốt theo quy định NHNN đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng, xây dựng các kế hoạch kinh doanh từng thời kỳ của ngân hàng.
- ☺ Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được rà soát và điều chỉnh theo hướng tinh giản, hiện đại, chính xác và đa chiều hơn.

Quản lý rủi ro hoạt động

- ☺ Quy mô hệ thống cũng như các hoạt động của ngân hàng không ngừng được mở rộng. Vai trò của quản lý rủi ro hoạt động do đó càng được chú trọng, góp phần tích cực trong việc phát hiện và cảnh báo sớm rủi ro hoạt động giúp hạn chế tổn thất cho Ngân hàng.
- ☺ Văn hóa về quản lý rủi ro được phổ biến trên toàn hệ thống, hệ thống văn bản nội bộ không ngừng được rà soát, cập nhật đảm bảo tinh giản, tránh mâu thuẫn chồng chéo; Yếu tố con người đặc biệt được chú trọng với sự cải tiến mạnh mẽ về quy trình tuyển dụng, chương trình đào tạo, công cụ đánh giá năng lực và hiệu quả làm việc.
- ☺ Các chốt kiểm soát về rủi ro hoạt động được thiết lập ở nhiều cấp độ.
- ☺ Cảnh báo sớm rủi ro hoạt động được thực hiện thường xuyên dựa trên kết quả giám sát của bộ phận quản lý rủi ro hoạt động và được hỗ trợ bởi các công cụ hiện đại.

Phòng chống rửa tiền (PCRT)

- ☺ Công tác PCRT tiếp tục thể hiện vai trò góp phần ổn định hoạt động ngân hàng và lành mạnh thị trường tiền tệ.

- ☺ Công tác PCRT được LienVietPostBank chú trọng đầu tư với mục tiêu hiện đại hóa và nâng cao năng lực PCRT. Dự án mua sắm và triển khai Phần mềm PCRT triển khai năm 2017 là dấu ấn quan trọng từng bước đưa công tác PCRT của Ngân hàng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc tế và sẵn sàng ứng phó với các thách thức trong tương lai.

- ☺ Bên cạnh đó, LienVietPostBank liên tục rà soát và hoàn thiện hệ thống quy định nội bộ về PCRT, đầu tư thêm về cơ sở hạ tầng, đào tạo kỹ năng nghiệp vụ cho các cán bộ trong việc triển khai hoạt động PCRT.

Quản lý rủi ro thị trường và thanh khoản

- ☺ Cơ cấu các tài sản nhạy cảm rủi ro thị trường, thanh khoản được kiểm soát tốt, đóng góp tích cực cho kết quả kinh doanh và đảm bảo cân đối với cơ cấu tài sản của Ngân hàng. Thanh khoản hệ thống được đảm bảo duy trì thường xuyên, liên tục và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn. Các tỷ lệ đảm bảo thanh khoản của LienVietPostBank đáp ứng tốt các quy định của NHNN.
- ☺ Việc kiểm soát rủi ro thị trường và thanh khoản được thiết lập trên nguyên tắc độc lập giữa đơn vị thực hiện giao dịch và đơn vị kiểm soát rủi ro. Công tác kiểm tra, giám sát, đo lường trạng thái rủi ro và xây dựng các kịch bản kiểm thử được thực hiện thường xuyên, liên tục. Kết quả chất lượng giám sát được nâng cao nhờ ứng dụng các công nghệ hiện đại và sử dụng linh hoạt, hiệu quả các công cụ quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản (mô hình định giá, mô hình khe hở nhạy cảm rủi ro lãi suất, khe hở thanh khoản...)

Định hướng quản trị rủi ro năm 2018

Trong 2018, công tác quản lý rủi ro của LienVietPostBank sẽ chú trọng đến một số vấn đề sau:

- ☺ Tập trung triển khai các dự án nâng cao năng lực quản trị rủi ro (Dự án Basel II; Dự án xếp hạng tín dụng nội bộ; Dự án mua sắm và triển khai Phần mềm phòng chống rửa tiền).
- ☺ Tập trung, quyết liệt thực hiện các biện pháp thu hồi, xử lý nợ xấu.
- ☺ Giám sát thường xuyên để các tỷ lệ đảm bảo an toàn tuân thủ theo quy định Ngân hàng Nhà nước.
- ☺ Thực hiện các cảnh báo sớm theo hướng chuyên sâu.
- ☺ Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát chất lượng tín dụng.
- ☺ Thực hiện các chương trình phòng chống gian lận.
- ☺ Chuẩn hóa các quy trình hoạt động, nâng cao công tác quản lý rủi ro hoạt động.



HỢP TÁC QUỐC TẾ TIẾP NỐI THÀNH CÔNG

Tiếp nối những thành công đã đạt được trong năm 2016, hoạt động hợp tác quốc tế của LienVietPostbank trong năm 2017 không ngừng được mở rộng và phát triển, có thêm nhiều cơ hội hợp tác kinh doanh mới, ngày càng khẳng định uy tín, tên tuổi LienVietPostBank trên thị trường quốc tế.

Sau hơn một năm kể từ khi chính thức triển khai vào tháng 9/2016, Dự án “Vĩ Việt – Giải pháp tài chính toàn diện cho Phụ nữ Việt Nam” (viết tắt là “Vĩ Việt dành cho phụ nữ”) được Quỹ Đầu tư Phát triển Liên Hợp quốc (UNCDF) tài trợ 325.000 đô-la Mỹ (khoảng 7,26 tỷ đồng) đã đạt được những kết quả ấn tượng: tăng thêm hơn 700.000 người dùng là phụ nữ và hơn 7.500 điểm chấp nhận thanh toán Vĩ Việt do phụ nữ làm chủ, vượt xa so với kế hoạch đặt ra ban đầu. Với kết quả đã đạt được, Dự án “Vĩ Việt dành cho phụ nữ” của LienVietPostBank được Tổ chức WOCAN (một Tổ chức phi lợi nhuận có uy tín trên thế giới được thành lập với mục đích hỗ trợ và trao quyền cho phụ nữ) đánh giá và trao tặng Chứng nhận W+ vào tháng 01/2018, ghi nhận những tác động tích cực mà các khóa học về giáo dục tài chính do LienVietPostBank và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam phối hợp tổ chức mang lại cho phụ nữ nói riêng và xã hội nói chung.

Trong năm 2017, LienVietPostBank tiếp tục khẳng định mục tiêu thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện và giáo dục tài chính cho đối tượng phụ nữ thông qua việc tham gia vào Dự án “Liên kết vì tài chính toàn diện cho phụ nữ dân tộc thiểu số (FINLINK)” của Tổ chức phi lợi nhuận Care Quốc tế tại Việt Nam. Mục tiêu của Dự án là hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số tăng cường tiếp cận với các dịch vụ tài chính chính thống, hiện đại thông qua Vĩ Việt.

Sau khi ký kết hợp tác và đồng tổ chức thành công khóa đào tạo đầu tiên vào tháng 11/2016 với Liên đoàn các Ngân hàng tiết kiệm quốc gia Pháp (FNCE), năm 2017, LienVietPostBank tiếp tục tổ chức hai khóa đào tạo về “Kỹ năng bán hàng đối với Khách hàng

doanh nghiệp” và “Thẩm định khách hàng cá nhân” để giúp các cán bộ phụ trách mảng kinh doanh và thẩm định của Ngân hàng không ngừng cải thiện kỹ năng, kiến thức phục vụ cho công việc, tiến gần hơn đến các tiêu chuẩn quốc tế. Hoạt động hợp tác kinh doanh với đối tác nước ngoài của LienVietPostBank cũng được mở rộng với những cơ hội mới. Điển hình là Dự án “Xây dựng giải pháp quản lý nhân sự Doreming và thanh toán tiền lương thông qua Vĩ Việt” hợp tác với Công ty TNHH Doreming, Công ty Mitsui Knowledge Industry (MKI) đến từ Nhật Bản, cho phép doanh nghiệp quản lý nhân sự, thanh toán lương hàng tháng, đồng thời người lao động có thể nhận tạm ứng lương theo ngày trên Vĩ Việt. Dự án hiện đang trong giai đoạn kết nối hệ thống, chạy thử nghiệm, và dự kiến chính thức ra mắt thị trường vào cuối năm 2018. Bên cạnh đó, vào tháng 11/2017, LienVietPostBank đã ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác (MOU) với Ngân hàng WooriBank Việt Nam trên nhiều lĩnh vực, phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của cả hai bên.

Các dự án trên ngày càng giúp LienVietPostBank khẳng định là một đối tác uy tín, đáng tin cậy, có nhiều tiềm năng phát triển vượt bậc trong những năm tới, được nhiều đối tác nước ngoài lựa chọn hợp tác. Tiếp nối thành công đó, trong năm 2018, LienVietPostBank sẽ chủ động đẩy mạnh kết nối với các tổ chức, công ty công nghệ tài chính (Fintech) nhằm tìm kiếm các giải pháp tiên tiến, ý tưởng đột phá, cập nhật các xu hướng công nghệ mới phù hợp để hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi sang mô hình ngân hàng số, hướng đến kỷ nguyên mới – thời đại tài chính số.



LIENVIETPOSTBANK

CHÍNH THỨC PHỦ SÓNG MẠNG LƯỚI TRÊN TOÀN QUỐC

Với định hướng trở thành “Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam – Ngân hàng của mọi người”, LienVietPostBank mở rộng quy mô mạng lưới đến trên toàn quốc, đặc biệt là khu vực vùng sâu, vùng xa... Chính thức đặt Chi nhánh tại 63/63 tỉnh, thành, mở rộng hệ thống PGD trực thuộc trên toàn quốc; được NHNN chấp thuận nâng cấp 185 PGDBĐ trở thành PGD Ngân hàng – đó là những điểm sáng trong việc phát triển mạng lưới của LienVietPostBank trong năm qua.

Mạng lưới phủ khắp
63 tỉnh, thành
trên cả nước



70
Chi nhánh

159
Phòng Giao dịch

Quyền khai thác hơn
10.000
điểm giao dịch Bưu điện



Tháng 6/2017, LienVietPostBank Chi nhánh Hà Tĩnh chính thức được khai trương. Đây là Chi nhánh thứ 5 đi vào hoạt động trong năm 2017, cũng là dấu mốc quan trọng xác nhận việc phủ sóng chính thức Chi nhánh LienVietPostBank tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.

Tính đến ngày 31/12/2017, LienVietPostBank có 70 Chi nhánh và 22 PGD lớn; số lượng PGD thành lập theo Thông tư 21/2013/TT – NHNN (quy định về mạng lưới của NHTM) là 110 PGD và số lượng PGD nâng cấp lên từ PGDBĐ là 27 nâng tổng số PGD của Ngân hàng lên con số 159 PGD.

Đặc biệt, với sự ra đời Thông tư số 43 quy định về tổ chức và hoạt động của PGDBĐ trực thuộc Ngân hàng TMCP Liên Việt, LienVietPostBank đã phối hợp với Vietnam Post tiến hành nâng cấp các PGDBĐ thành Phòng Giao dịch ngân hàng. PGDBĐ nâng cấp là mô hình ngân hàng đặc thù, là sự cộng hưởng giữa lợi thế về mạng lưới rộng khắp, lượng khách hàng đông đảo sẵn có của Vietnam Post với công nghệ hiện đại, kinh nghiệm xây dựng, triển khai sản phẩm, dịch vụ của LienVietPostBank, mang lại lợi ích lâu dài và bền vững cho Khách hàng, Ngân hàng và Bưu điện. Tính đến 31/12/2017, Ngân hàng Nhà nước đã cấp phép cho LienVietPostBank nâng cấp 185 PGDBĐ trên khắp cả nước.

Mạng lưới được mở rộng nhanh chóng đã giúp LienVietPostBank thực hiện 2 mục tiêu quan trọng là quản lý hiệu quả hệ thống PGDBĐ tại các tỉnh, thành và góp phần thực hiện các chính sách của Đảng và Chính phủ về phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn. Hệ thống mạng lưới rộng khắp này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho LienVietPostBank kết hợp tốt việc chi trả Bảo hiểm xã hội qua hệ thống Điểm Giao dịch bưu điện và các Chi nhánh/PGD của Ngân hàng, kết hợp với cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tài chính vi mô khác, nhằm mục tiêu đưa sản phẩm dịch vụ ngân hàng tiện ích, hiện đại đến người dân trong cả nước, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa. Việc LienVietPostBank phủ sóng mạng lưới Chi nhánh toàn quốc sẽ giúp LienVietPostBank sớm hiện thực hóa mục tiêu trở thành “Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam - Ngân hàng của mọi người”. Bởi vậy, năm 2018, việc củng cố, kiện toàn và phát triển mạng lưới hoạt động vẫn là một hoạt động trọng tâm, được LienVietPostBank đặc biệt chú trọng phát triển.

Dự kiến trong năm 2018, LienVietPostBank sẽ khai trương thêm 3 Chi nhánh và 159 PGD.



PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC: CHÌA KHÓA ĐỂ THÀNH CÔNG

Sau 10 năm hoạt động, LienVietPostBank giờ đây đã trở thành một thương hiệu có sức hút trên thị trường lao động tài chính ngân hàng dựa trên mức lương thưởng cạnh tranh, chế độ đãi ngộ hấp dẫn đi kèm với các cơ hội phát triển nghề nghiệp rộng mở. Đặc biệt, năm 2017 là năm bản lề trong lộ trình 3 năm (2017 - 2019) Ngân hàng thực hiện tổng thể, đồng bộ các chế độ, chính sách về nhân sự để hiện thực hóa mục tiêu đưa LienVietPostBank gia nhập nhóm 10 NH TMCP trả lương cao nhất trên thị trường tài chính ngân hàng.

Công tác Nhân sự

- ☺ Tuyển dụng mới gần 3.000 nhân sự cho hệ thống đáp ứng nhu cầu mở rộng mạng lưới nhanh chóng tại 63 tỉnh, thành phố; tăng cường xây dựng và quảng bá hình ảnh, thương hiệu LienVietPostBank thông qua việc tham gia các Hội thảo, diễn đàn tuyển dụng, Hội chợ việc làm...
- ☺ Tiếp tục lộ trình điều chỉnh lương 3 năm (từ năm 2017 – 2019). Năm 2017 LienVietPostBank đã điều chỉnh lương cho CBNV toàn hệ thống với mức tăng lương bình quân 15 - 20%, tiến gần tới mục tiêu đến năm 2019, LienVietPostBank sẽ thuộc Top 10 Ngân hàng TMCP trả lương cao nhất trên thị trường tài chính - ngân hàng.
- ☺ Năm 2017 cũng là năm đầu tiên LienVietPostBank thực hiện chính sách thưởng thâm niên “Cán đích thủy chung” nhằm ghi nhận sự cống hiến và gắn bó lâu dài của CBNV “thủy chung” với Ngân hàng và hiện thực hóa mục tiêu “Sống bằng lương, giàu bằng thưởng”.
- ☺ Triển khai các chương trình tìm kiếm, đào tạo cán bộ nguồn cho các vị trí quản lý, giúp Ngân hàng chủ động, sẵn sàng về nguồn lực cho việc mở rộng và phát triển mạng lưới nhanh như hiện nay.
- ☺ Thực hiện việc xây dựng mới và sửa đổi nhiều văn bản về chế độ, chính sách nhân sự để đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của công tác quản trị nhân sự theo hướng hiện đại và phù hợp với xu hướng của ngành ngân hàng và của thị trường.
- ☺ Hoàn thiện giai đoạn 1 và đưa vào sử dụng phần mềm Quản trị nhân sự People Soft, góp phần chuẩn hóa công tác quản trị nguồn nhân lực theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

Công tác đào tạo

- ☺ Năm 2017, công tác đào tạo của LienVietPostBank đã được đẩy mạnh toàn diện cả về chất lượng và số lượng nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ, đảm bảo năng lực cho CBNV. Kết thúc năm 2017, Ngân hàng đã tổ chức 141 chương trình đào tạo và thi với 381 lớp và 23.836 lượt học viên cho toàn hệ thống, tăng 103% so với 2016. Ngoài ra, công tác đào tạo nội bộ tại đơn vị cũng được tăng cường với số lượng 4.312 các khóa đào tạo được tổ chức.
- ☺ Tăng cường đào tạo trên E-Learning, năm 2017 đã tổ chức đào tạo và thi cho hơn 14.000 lượt học viên, chiếm 60% tổng số lượng học viên được đào tạo toàn Ngân hàng.
- ☺ Đào tạo được hơn 2.400 học viên theo hình thức đào tạo tín chỉ theo chức danh.
- ☺ Đẩy mạnh phát triển đội ngũ giảng viên khu vực, giảng viên nội bộ tại ĐVKD. Năm 2017 LienVietPostBank đã phát triển và công nhận 262

Giảng viên nội bộ phục vụ công tác đào tạo nội bộ tại đơn vị và 49 Giảng viên khu vực để triển khai công tác đào tạo tại khu vực từ năm 2018.

- ☺ Tiếp tục hoàn thiện việc xây dựng, cập nhật và phát triển hệ thống khung chương trình, tài liệu đào tạo cho tất cả các vị trí tại ĐVKD; Hệ thống tài liệu đào tạo liên tục được cập nhật; Chuẩn hóa và số hóa đa số tài liệu đào tạo trên E-Learning...

Định hướng công tác nhân sự - Đào tạo trong năm 2018

- ☺ Tiếp tục tuyển dụng nhân sự đáp ứng yêu cầu phát triển mạng lưới và bổ sung đầy đủ nhân sự cho các đơn vị hoạt động. Định vị thương hiệu tuyển dụng của LienVietPostBank trong ngành ngân hàng, đảm bảo khả năng cạnh tranh và thu hút nhiều nhân sự tốt.
- ☺ Tăng cường và đảm bảo chế độ tiền lương và đãi ngộ của LienVietPostBank ở mức cạnh tranh trên thị trường.
- ☺ Tiếp tục triển khai giai đoạn 2 xây dựng và đưa vào sử dụng một số chức năng bổ sung của phần mềm Quản trị nhân sự People Soft.
- ☺ Tiếp tục hoàn thiện cơ chế giao và đánh giá thực hiện chỉ tiêu cá nhân (KPIs) đối với đơn vị kinh doanh, tiến tới xây dựng và áp dụng đối với các đơn vị tại Hội sở; nghiên cứu, xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng chung cho Ngân hàng, đặc biệt đối với bộ phận bán hàng thuộc các đơn vị kinh doanh và Hội sở.
- ☺ Ưu tiên đẩy mạnh và triển khai các hoạt động đào tạo trên E-Learning, coi E-Learning là hệ thống đào tạo trọng tâm của Ngân hàng trong đó tập trung vào hoàn thiện hệ thống; mở rộng chương trình đào tạo; nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trên E-Learning; xây dựng hệ thống tài nguyên, tài liệu trên E-Learning làm cơ sở cho việc thực hiện đào tạo nội bộ và tự nghiên cứu.
- ☺ Tập trung nguồn lực cho công tác đào tạo nhân sự tuyển dụng nhằm đáp ứng việc mở rộng mạng lưới Ngân hàng trong năm 2018; nâng cao năng lực, trình độ của đội ngũ kinh doanh trực tiếp, đặc biệt là đào tạo cho các PGDBĐ nâng cấp, đào tạo nhân viên mới, đào tạo kỹ năng...
- ☺ Tăng cường chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nội bộ tại đơn vị thông qua việc giám sát, hỗ trợ, giao chỉ tiêu đào tạo nội bộ và áp dụng phần mềm quản lý công tác đào tạo nội bộ tại đơn vị.
- ☺ Tăng cường xây dựng, phát triển nguồn lực để nâng cao chất lượng đào tạo như đội ngũ giảng viên nội bộ, khung chương trình và hoàn thiện hệ thống tài liệu đào tạo...



ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2018 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO

Các chỉ tiêu chủ yếu

Đơn vị: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018
Tổng tài sản	163.434	190.000
Vốn điều lệ	6.460	9.500
Huy động thị trường 1	135.554	170.000
Dư nợ thị trường 1 (*)	103.121	123.500
Lợi nhuận trước thuế	1.768	1.800
Lợi nhuận sau thuế	1.368	1.440
Tỷ lệ chi trả cổ tức	15% (**)	Không thấp hơn 12%
Tỷ lệ nợ xấu	1,04%	<1,5%

Ghi chú: (*) bao gồm Trái phiếu Doanh nghiệp, (**) trong đó đã tạm ứng 10% bằng tiền mặt

Chiến lược phát triển LienVietPostBank giai đoạn 2018 -2023

Với tầm nhìn trở thành “Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam – Ngân hàng của mọi người”, LienVietPostBank tiếp tục triển khai chiến lược mới với phương châm “Minh bạch – Hiệu quả – An toàn” nhằm nâng LienVietPostBank lên một tầm cao mới xoay quanh 4 trụ cột chính:

QUY MÔ TỔNG TÀI SẢN

- ☞ Có kế hoạch phù hợp để tăng quy mô tổng tài sản.
- ☞ Đảm bảo nguồn vốn bền vững trên cơ sở cơ cấu lại nguồn vốn huy động, nâng cao nguồn huy động dân cư.
- ☞ Chú trọng marketing, tiếp tục giữ chân và khai thác tiếp khách hàng lớn, đẩy mạnh bán lẻ.

QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

- ☞ Đổi mới quan điểm và điều hành công tác nhân sự, nâng tầm quản trị nguồn nhân lực.
- ☞ Tiết kiệm chi phí đầu vào thông qua cải cách tiền lương và đào tạo theo hướng tăng năng suất lao động, khoán quỹ tiền lương theo hướng tăng thu nhập nhưng giảm biên chế, tăng cường chất lượng đào tạo nhân sự, kết hợp tự đào tạo và thuê ngoài...
- ☞ Triển khai mô hình Giám đốc lưu động/ Giám đốc vùng để củng cố các hoạt động của LienVietPostBank.

- ☞ Quan tâm đến đời sống của Cán bộ nhân viên LienVietPostBank thông qua chủ trương dành một khối lượng cổ phần cho CBNV (trong kế hoạch tăng vốn năm 2018).

HIỆN ĐẠI HÓA

- ☞ Đảm bảo vận hành an toàn hệ thống, không xảy ra các sự cố, lỗi về công nghệ thông tin, ngân hàng điện tử.
- ☞ Tạo lợi thế cạnh tranh giành chiến thắng ngay trong chính “cuộc đua” trên ngón tay cái, ngón tay trỏ, tận dụng phương tiện kinh doanh trên màn hình điện thoại, vi tính...

QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ

- ☞ Áp dụng các chỉ số và tỷ lệ đảm bảo an toàn theo chuẩn mực quốc tế.
- ☞ Tiếp tục củng cố và không ngừng đổi mới hoạt động quản trị điều hành, thực hiện 18 chữ vàng: “tâm huyết – đổi mới – minh bạch – đoàn kết – lắng nghe – thấu hiểu – bàn bạc – quyết định – quyết liệt”.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TÓM TẮT

Đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Công Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Hưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2017)
Ông Phạm Doãn Sơn	Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Cử	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Huỳnh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đình Thắng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Huỳnh Ngọc Huy	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Doãn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Hồ Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Công Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Gấm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và được đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 64, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 02/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	892.779	639.592
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	10.939.956	12.219.567
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	12.352.188	9.277.203
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		10.922.188	8.097.203
2.	Cho vay các TCTD khác		1.434.634	1.184.634
3.	Dự phòng rủi ro		(4.634)	(4.634)
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	19.369
V.	Cho vay khách hàng		99.391.852	78.705.746
1.	Cho vay khách hàng	9	100.621.236	79.676.162
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.229.384)	(970.416)
VI.	Chứng khoán đầu tư		31.863.910	33.246.425
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	30.934.260	32.496.712
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	1.715.663	1.553.047
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(786.013)	(803.334)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn		324.731	324.731
1.	Đầu tư dài hạn khác	13	324.731	324.731
VIII.	Tài sản cố định		1.454.298	1.255.165
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	998.032	828.944
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.743.662	1.414.803
b.	Hao mòn TSCĐ		(745.630)	(585.859)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	456.266	426.221
a.	Nguyên giá TSCĐ		534.098	487.613
b.	Hao mòn TSCĐ		(77.832)	(61.392)
IX.	Tài sản Có khác		6.213.925	6.177.457
1.	Các khoản phải thu	16.1	2.636.507	2.716.945
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		2.935.137	2.862.160
3.	Tài sản Có khác	16.2	642.281	601.291
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		242.291	311.430
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	16.5	-	(2.939)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			163.433.639	141.865.255

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	1.331.519	310.737
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	13.538.858	14.796.745
1. Tiền gửi của các TCTD khác		11.486.217	7.959.893
2. Vay các TCTD khác		2.052.641	6.836.852
III. Tiền gửi của khách hàng	19	128.275.377	110.984.894
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	49.120	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	1.121.250	1.107.950
VI. Phát hành giấy tờ có giá	21	6.157.131	4.100.000
VII. Các khoản nợ khác	22	3.577.126	2.233.044
1. Các khoản lãi, phí phải trả		2.297.835	1.670.585
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		1.279.291	562.459
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		154.050.381	133.533.370
VIII. Vốn và các quỹ	24	9.383.258	8.331.885
1. Vốn của TCTD		6.523.331	6.523.331
a. Vốn điều lệ		6.460.000	6.460.000
b. Thặng dư vốn cổ phần		63.331	63.331
2. Quỹ của TCTD		1.065.944	867.572
3. Lợi nhuận chưa phân phối		1.793.983	940.982
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		163.433.639	141.865.255

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	24.142	6.920
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		26.231.913	19.522.079
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		118.797	2.260.218
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		903.711	2.127.264
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		25.209.405	15.134.597
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	1.685.226	1.582.693
4.	Bảo lãnh khác	38	3.033.237	2.626.967
5.	Các cam kết khác		25.336	2.674.651

Người lập

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	11.509.779	8.907.851
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(6.282.936)	(4.884.081)
I.	Thu nhập lãi thuần		5.226.843	4.023.770
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		190.084	164.177
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(125.204)	(88.112)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	64.880	76.065
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	5.659	137.811
IV.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		14.045	(324)
V.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	370.117	222.440
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		33.169	5.365
6.	Chi phí hoạt động khác		(611.803)	(148.602)
VI.	(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	30	(578.634)	(143.237)
VII.	Chi phí hoạt động	31	(2.813.096)	(2.031.488)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.289.814	1.840.157
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(521.728)	(492.299)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.768.086	1.347.858
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(400.000)	(285.072)
XI.	Chi phí thuế TNDN	33	(400.000)	(285.072)
XII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.368.086	1.062.786
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.028	1.582

Người lập

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.436.802	9.575.797
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.655.686)	(4.684.052)
03. Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ nhận được	64.880	76.065
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	164.122	157.340
05. (Chi phí) khác	(586.692)	(143.672)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	8.058	434
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.618.797)	(1.868.459)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(390.585)	(210.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.422.102	2.903.203
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(19.849.094)	(21.723.568)
09. Thay đổi các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(250.000)	(432.750)
10. Thay đổi các khoản tiền đầu tư về kinh doanh chứng khoán	1.562.452	(2.669.548)
11. Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.369	14.827
12. Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(20.848.722)	(22.108.592)
13. Thay đổi nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán và đầu tư dài hạn	(53.703)	(1.814)
14. Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(278.490)	3.474.309
Những thay đổi về công nợ hoạt động	19.822.033	33.232.970
15. Thay đổi các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.020.782	(6.034.096)
16. Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(1.257.887)	3.597.111
17. Thay đổi tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	17.290.483	33.355.910
18. Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2.057.131	2.100.000
19. Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	13.300	13.450
20. Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	49.120	-
21. Thay đổi khác về công nợ hoạt động	685.634	246.858
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(36.530)	(46.263)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.395.041	14.412.605

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(340.101)	(205.691)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.022	728
03. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(338.079)	(204.963)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(258.400)	(290.700)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(258.400)	(290.700)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.798.562	13.916.942
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	20.956.361	7.039.419
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 35)	22.754.923	20.956.361

Người lập

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là “LienVietPostBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 02 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu Chính Việt Nam (“VNPost”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, VNPost đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và công nợ của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 là 3.300.000 triệu đồng, với các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Him Lam, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, Ngân hàng đã phát hành 350.000 triệu đồng vốn cổ phần và tăng vốn điều lệ lên 3.650.000 triệu đồng.

Ngày 02 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện chuyển đổi 2.000.000 triệu đồng trái phiếu và tăng vốn điều lệ lên 5.650.000 triệu đồng.

Tháng 7 năm 2011, thông qua việc sáp nhập với Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện được Chính phủ đồng ý bằng Văn bản số 244/TTg-DMDN, số vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên là 6.010.000 triệu đồng.

Năm 2012, Ngân hàng đã phát hành 450.000 triệu đồng vốn cổ phần cho Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam theo thỏa thuận và tăng vốn điều lệ lên thành 6.460.000 triệu đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.460.000 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, bốn (04) Văn phòng đại diện, bảy mươi (70) Chi nhánh, một trăm năm mươi bảy (157) Phòng giao dịch, một ngàn ba trăm hai mươi mốt (1.321) Phòng giao dịch bưu điện trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7.380 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.150 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong thuyết minh số 23.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. THÔNG TƯ ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018. Ban điều hành Ngân hàng đang xem xét ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư mới đến báo cáo tài chính trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt tại các quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản có khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản phải trả khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc của năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;

Số tiền mua và uỷ thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn uỷ thác mà bên uỷ thác chịu rủi ro;

- Uỷ thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm sau:

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của Pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được niêm yết trên thị trường và không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP (“Nghị định 53”) ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt – Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập – Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - i. VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - ii. VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác (Tiếp theo)

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản

Thời gian hữu dụng ước tính

(Số năm)

Nhà cửa, chi phí cải tạo	06 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	10
Tài sản cố định khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 08 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Ngân hàng là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 10 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên, không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ dần đều vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc với mục đích tìm thuê văn phòng dài hạn, tìm thuê đất, các thỏa thuận tạm ứng với mục đích mua các tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Ngân hàng, đặt cọc trong các hợp đồng dịch vụ môi giới mua gom trái phiếu được phân loại là các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng. Lãi phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc này được hạch toán theo phương pháp dồn tích và ghi nhận vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự” trong năm.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu (Tiếp theo)

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ tuân thủ theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Theo chế độ kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài khoản cân đối kế toán.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	789.281	560.665
Tiền mặt bằng ngoại tệ	103.498	78.927
	892.779	639.592

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	10.910.388	11.678.348
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	29.568	541.219
	10.939.956	12.219.567

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 08 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 08 năm 2011, Thông tư số 20/2010/TT-NHNN ngày 29 tháng 09 năm 2010 và Thông báo số 61/TB-NHNN ngày 04 tháng 02 năm 2013, chi tiết tỷ lệ dự trữ bắt buộc cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam áp dụng cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1%).

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”) (Tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6%);

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1%).

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn:	4.387.818	609.937
- Bằng VND	2.473.938	122.905
- Bằng ngoại hối	1.913.880	487.032
Tiền gửi có kỳ hạn:	6.534.370	7.487.266
- Bằng VND	4.740.370	6.733.860
- Bằng ngoại hối	1.794.000	753.406
Tổng	10.922.188	8.097.203
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.434.634	1.184.634
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
- Bằng ngoại tệ	-	-
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
- Dự phòng rủi ro	(4.634)	(4.634)
Tổng	1.430.000	1.180.000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.352.188	9.277.203

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã phân loại tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo các mức độ rủi ro như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.352.188	9.277.203
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	4.634	4.634
	12.356.822	9.281.837

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Tại ngày cuối năm			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.327.655	-	(4.374)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.479.223	-	(44.746)
		-	(49.120)
			(49.120)
Giá trị ròng			
Tại ngày đầu năm			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.336.737	34.683	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	824.791	(15.314)	-
		19.369	-
			19.369

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	100.491.273	79.594.456
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	20.925	15.349
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	109.038	66.357
	100.621.236	79.676.162

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	97.662.286	77.802.729
Nợ cần chú ý	1.885.061	985.890
Nợ dưới tiêu chuẩn	189.204	160.520
Nợ nghi ngờ	154.283	109.998
Nợ có khả năng mất vốn	730.402	617.025
	100.621.236	79.676.162

Việc phân loại phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 02 trừ những khoản nợ đủ điều kiện được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ, và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước (“Thông tư 09”).

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ ngắn hạn	26.585.887	20.909.750
Nợ trung hạn	51.384.071	42.115.885
Nợ dài hạn	22.651.278	16.650.527
	100.621.236	79.676.162

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Công ty nhà nước	220.991	340.706
Công ty TNHH MTV vốn nhà nước 100%	3.372.318	2.828.676
Công ty TNHH MTV vốn nhà nước trên 50%	-	315
Công ty TNHH khác	15.088.924	18.512.410
Công ty cổ phần vốn nhà nước trên 50%	4.609.253	4.550.872
Công ty cổ phần khác	39.083.110	26.680.032
Doanh nghiệp tư nhân	65.796	258.953
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.888	16.348
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	108.059	126.055
Hộ kinh doanh, cá nhân	38.048.342	26.357.637
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng đoàn thể và hiệp hội	12.555	4.158
Thành phần kinh tế khác	-	-
	100.621.236	79.676.162

Phân tích theo dư nợ ngoại tệ

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Cho vay bằng VND	95.497.618	74.812.069
Cho vay bằng ngoại tệ	5.123.618	4.864.093
	100.621.236	79.676.162

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.703.349	2.564.100
Khai khoáng	1.303.021	1.198.999
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.840.410	4.666.270
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.848.497	5.027.774
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	195.979	153.926
Xây dựng	26.525.023	23.554.905
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.201.077	7.764.460
Vận tải kho bãi	2.859.236	1.412.788
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.923.677	3.092.202
Thông tin và truyền thông	36.479	68.393
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	969.468	373.155
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.703.282	9.009.211
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	298.075	87.434
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	137.664	68.689
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	6.027	9.169
Giáo dục và đào tạo	323.376	23.985
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	206.706	10.970
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	921.293	168.279
Hoạt động dịch vụ khác	159.848	128.455
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	29.458.749	20.292.955
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	43
	100.621.236	79.676.162

Ngân hàng thực hiện phân loại dư nợ theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành nghề kinh doanh căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn theo hướng dẫn tại Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày đầu năm	551.457	418.959	970.416
Dự phòng trích lập trong năm (xem Thuyết minh số 32)	175.807	136.864	312.671
Số dự phòng phát sinh giảm do bán nợ trong năm	-	(51.053)	(51.053)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	-	(2.650)	(2.650)
Tại ngày cuối năm	727.264	502.120	1.229.384

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày đầu năm	417.877	276.851	694.728
Dự phòng trích lập trong năm	133.625	146.194	279.819
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(45)	(4.086)	(4.131)
Tại ngày cuối năm	551.457	418.959	970.416

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ (i)	15.834.836	15.426.872
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành (ii)	11.727.432	13.703.798
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (iii)	2.499.950	2.494.000
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	872.042	872.042
	30.934.260	32.496.712
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(19.050)	(21.863)
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(19.038)	(244.735)
	30.896.172	32.230.114

(i): Đây là số trái phiếu do Chính quyền địa phương, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo phát hành bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất từ 5,0% đến 10,8% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,0% đến 10,8%). Tiền lãi được trả hàng năm.

(ii): Đây là số trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 3 đến 15 năm và có lãi suất năm từ 5,4% đến 11,5% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,4% đến 12,2%). Tiền lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc hàng năm.

(iii): Đây là số trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm, và có lãi suất năm từ 7,5% đến 10,68% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 7,5% đến 10,58%). Tiền lãi được trả hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc trả cuối kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đang phân loại toàn bộ số dư chứng khoán này ở nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng thế chấp chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành trị giá 7.440.852 triệu đồng theo mệnh giá (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.590.852 triệu đồng) tại các tổ chức tín dụng khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ và tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước		
- Đã niêm yết	15.834.836	15.426.872
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	11.727.432	13.703.798
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	2.499.950	2.494.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD nước ngoài phát hành		
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	872.042	872.042
	30.934.260	32.496.712

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.715.663	1.553.047
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(747.925)	(536.736)
	967.738	1.016.311

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"). Việc hạch toán kế toán, trích lập và sử dụng dự phòng các khoản trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo các hướng dẫn Ngân hàng Nhà nước về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Dự phòng giảm giá Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày đầu năm	244.735	21.863	536.736	803.334
Dự phòng trích lập trong năm	-	1.118	247.808	248.926
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(225.697)	(3.931)	(36.619)	(266.247)
Tại ngày cuối năm	19.038	19.050	747.925	786.013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết theo Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản chứng khoán nợ của các tổ chức kinh tế chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số đầu năm			Số cuối năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần năm giữ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	13.750	15.931	5,50	13.750	15.931	5,50
Công ty Cổ phần Phát triển Tín Mẫn (*)	8.800	8.800	44,00	8.800	8.800	44,00
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	300.000	300.000	10,00	300.000	300.000	10,00
	322.550	324.731		322.550	324.731	

(*) Ngân hàng sở hữu hơn 20% vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Tín Mẫn. Tuy nhiên, Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về mức góp vốn dưới hình thức khoản đầu tư thương mại thông thường vượt mức quy định hiện hành theo Công văn số 2493/TTg-ĐMDN ngày 15 tháng 5 năm 2009. Mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Tín Mẫn là các hoạt động từ thiện ở huyện Tín Mẫn, tỉnh Hà Giang. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Góp vốn, đầu tư dài hạn khác” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Nhà cửa, chi phí cải tạo	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	338.345	369.099	571.711	135.648	1.414.803
Mua sắm trong năm	317	81.067	171.250	40.982	293.616
Đầu tư XDCB hoàn thành	55.353	-	-	-	55.353
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(2.028)	(17.352)	(730)	(20.110)
Số dư cuối năm	394.015	448.138	725.609	175.900	1.743.662
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	76.340	196.244	241.239	72.036	585.859
Khấu hao trong năm	24.790	59.143	68.113	25.813	177.859
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(1.825)	(15.577)	(686)	(18.088)
Số dư cuối năm	101.130	253.562	293.775	97.163	745.630
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	292.885	194.576	431.834	78.737	998.032
Tại ngày đầu năm	262.005	172.855	330.472	63.612	828.944

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, chi phí cải tạo (*)	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	295.549	320.194	487.654	110.441	1.213.838
Mua sắm trong năm	-	57.396	87.561	25.567	170.524
Đầu tư XDCB hoàn thành	42.796	-	-	-	42.796
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(8.491)	(3.504)	(360)	(12.355)
Số dư cuối năm	338.345	369.099	571.711	135.648	1.414.803
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	49.522	159.949	187.423	49.493	446.387
Khấu hao trong năm	24.781	44.779	56.599	22.903	149.062
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.037	-	-	-	2.037
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(8.484)	(2.738)	(360)	(11.627)
Số dư cuối năm	76.340	196.244	241.239	72.036	585.859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	262.005	172.855	330.472	63.612	828.944
Tại ngày đầu năm	246.027	160.245	300.231	60.948	767.451

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	21.453	4.978
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	158.529	64.940

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Phần mềm máy tính</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng</u> <u>Triệu VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	373.270	114.343	487.613
Mua sắm trong năm	-	46.485	46.485
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	373.270	160.828	534.098
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	8.151	53.241	61.392
Khấu hao trong năm	1.678	14.762	16.440
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	9.829	68.003	77.832
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	363.441	92.825	456.266
Tại ngày đầu năm	365.119	61.102	426.221

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Phần mềm máy tính</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng</u> <u>Triệu VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	348.270	114.262	462.532
Mua sắm trong năm	25.000	10.167	35.167
Giảm khác	-	(10.086)	(10.086)
Số dư cuối năm	373.270	114.343	487.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.399	52.112	57.511
Khấu hao trong năm	2.752	11.215	13.967
Giảm khác	-	(10.086)	(10.086)
Số dư cuối năm	8.151	53.241	61.392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	365.119	61.102	426.221
Tại ngày đầu năm	342.871	62.150	405.021

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá hợp lý	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	26.495	26.495	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TCSĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-	-	-

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chi phí XDCB dở dang (i)	19.278	36.660
Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước (ii)	2.913	2.902
Tạm ứng mua tài sản cố định (iii)	26.524	40.929
Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện	929.788	740.790
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn (iv)	711.326	730.261
Đặt cọc tìm thuê, mua đất (v)	355.000	455.000
Các khoản phải thu khác (vi)	591.678	710.403
	2.636.507	2.716.945

- (i) Số dư chủ yếu là phí công trình xây dựng trụ sở Ngân hàng mới phát sinh trong năm 2017: tại Lạng Sơn trị giá 19.250 triệu đồng
- (ii) Đây chủ yếu là số tiền lãi thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.
- (iii) Chủ yếu bao gồm tiền mua sắm phần mềm trị giá 11.471 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trị giá 20.986 triệu đồng) và mua sắm phương tiện vận tải trị giá 13.367 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trị giá 18.615 triệu đồng).
- (iv) Bao gồm khoản đặt cọc với số tiền trị giá 705.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 705.000 triệu đồng) cho mục đích thuê văn phòng dài hạn tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Hà Nội. Tòa nhà này vẫn trong quá trình xây dựng.
- (v) Là khoản tiền đặt cọc để tìm thuê đất cho các công ty có kinh nghiệm trong lĩnh vực bất động sản để mua đất hoặc thuê nhà làm trụ sở tại các tỉnh và thành phố chưa có chi nhánh của Ngân hàng.
- (vi) Số dư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số khoản tạm ứng cho mục đích hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; khoản tạm ứng thi công xây dựng trụ sở làm việc cho các chi nhánh của Ngân hàng và các khoản phải thu khác.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)

16.2 Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ (i)	354.609	268.515
Lợi thế thương mại (ii)	242.291	311.430
Tài sản có khác	45.381	21.346
	642.281	601.291

(i) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	44.348	42.311
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	12.747	11.632
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới	202.557	115.978
Chi phí chờ phân bổ khác	94.957	98.594
	354.609	268.515

(ii) Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc nhận vốn góp là Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu Điện (“VPSC”) từ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (“VNPost”) trong năm 2011.

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	311.430	380.636
Phân bổ trong năm	(69.139)	(69.206)
Số dư cuối năm	242.291	311.430

16.3 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng không có tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý phân loại theo hướng dẫn của Thông tư số 49/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014.

16.4 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9	392.358
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	9	392.358

16.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	2.939
- <i>Dự phòng chung</i>	-	2.939
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	-	2.939

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

17.1 Vay Ngân hàng Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay theo hồ sơ tín dụng (*)	331.519	310.737
	331.519	310.737

(*) Đây là các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo hồ sơ tín dụng. Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 01 năm đến 06 năm và chịu lãi suất năm là 3,50% đến 4,92% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3,50% đến 4,92%)

17.2 Tiền gửi của Kho Bạc Nhà Nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam (*)	1.000.000	-
	1.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước có kỳ hạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2017 đến ngày 25 tháng 01 năm 2018 với lãi suất 4%.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	5.812	5.240
- Bằng VND	5.803	5.232
- Bằng ngoại tệ	9	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	11.480.405	7.954.653
- Bằng VND	7.017.830	6.868.862
- Bằng ngoại tệ	4.462.575	1.085.791
Vay các TCTD khác	2.052.641	6.836.852
- Bằng VND	930.375	5.506.245
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	696.495	4.900.701
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng ngoại tệ	1.122.266	1.330.607
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
	13.538.858	14.796.745

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	36.412.964	45.745.230
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34.967.365	44.627.694
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.445.599	1.117.536
Tiền gửi có kỳ hạn	91.554.384	65.002.138
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	90.452.446	64.028.618
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.101.938	973.520
Tiền gửi vốn chuyên dùng	41.568	72.657
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	434	248
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	41.134	72.409
Tiền gửi ký quỹ	266.461	164.869
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	242.862	150.348
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	23.599	14.521
	128.275.377	110.984.894

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các tổ chức kinh tế	68.746.599	68.060.185
Cá nhân	59.528.778	42.924.709
	128.275.377	110.984.894

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ (*)	1.121.250	1.107.950
	1.121.250	1.107.950

(*) Số dư của khoản mục “Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ” là khoản vốn ủy thác nhận được từ Bộ Tài chính trong năm 2017 trị giá 50 triệu USD.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	4.100.000	4.100.000
Mệnh giá (*)	4.100.000	4.100.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.057.131	-
Mệnh giá (**)	2.057.131	-
	6.157.131	4.100.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng phát hành 4.100.000 triệu đồng giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 02 năm đến 10 năm, lãi suất năm từ 8,0% đến 9,0% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trị giá 4.100.000 triệu đồng kỳ hạn từ 02 đến 10 năm, lãi suất năm từ 8,0% đến 9,0%).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng phát hành 2.057.131 triệu đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1,5 năm đến 5 năm, lãi suất năm từ 7,04% đến 8,8%.

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	94.826	203.206
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	3.458.082	2.027.403
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.218	2.435
	3.577.126	2.233.044

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	2.297.835	1.670.585
Phải trả về xây dựng cơ bản	57.528	55.373
Phải trả về mua sắm tài sản cố định	11.447	9.916
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	674.893	12.163
Nghĩa vụ thuế phải nộp (ii)	146.124	130.080
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	56.967	44.207
Lãi nhận trước trái phiếu Chính phủ	6.152	6.152
Các khoản phải trả thanh toán thẻ cào Ví Việt	72.244	29.496
Phí cam kết bảo lãnh nhận trước	14.996	15.147
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	37.343	18.737
Phải trả tiền bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ hoặc khai thác tài sản đảm bảo nợ	7.480	7.180
Các khoản phải trả khác	75.073	28.367
	3.458.082	2.027.403

(ii) Chi tiết nghĩa vụ thuế phải nộp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.565	2.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.415	118.000
Các loại thuế khác	16.145	9.388
	146.124	130.080

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.692	16.133	16.260	2.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.000	400.000	390.585	127.415
Các loại thuế khác	9.388	151.512	144.756	16.145
	130.080	567.646	551.602	146.124

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ đầu tư và phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	6.460.000	63.331	565.925	297.854	3.793	940.982	8.331.885							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.368.086						1.368.086		
Trích lập quỹ trong năm (*)	-	-	129.968	68.404	-	(198.372)								
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(58.313)								(58.313)
Trả cổ tức trong năm (**)	-	-	-	-	-	(258.400)								(258.400)
Số dư cuối năm	6.460.000	63.331	695.893	366.258	3.793	1.793.983	9.383.258							

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2017 đã được phê duyệt, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016, trong đó có việc phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 58.313 triệu đồng.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ II số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2017 đã được phê duyệt và thông báo số 03/2017/TB-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 với tỷ lệ chi trả là 4% trên tổng mệnh giá cổ phần số hữu trong tháng 01 năm 2017. Tổng số tiền chi trả tương ứng số tiền 258.400 triệu đồng.

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	646.000.000	646.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	646.000.000	646.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	646.000.000	646.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Cổ tức:

	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức đã trả	258.400	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần	0,040	-

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	108.963	254.385
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9.119.891	6.342.591
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	44.540	46.170
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.236.356	2.264.574
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	29	131
	11.509.779	8.907.851

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	5.119.840	4.158.817
Trả lãi tiền vay	237.743	169.834
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	442.320	202.322
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16.383	2.161
Chi hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	466.650	350.947
	6.282.936	4.884.081

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	190.084	164.177
- Thu từ nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ	68.130	48.837
- Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và tư vấn	34.674	20.156
- Thu dịch vụ khác	87.280	95.184
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	125.204	88.112
- Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	69.250	46.697
- Chi phí khác	55.954	41.415
Lãi thuận từ hoạt động dịch vụ	64.880	76.065

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	250.487	454.090
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	76.866	201.908
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	173.621	252.182
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	244.828	316.279
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	30.341	61.925
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	214.487	254.354
Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.659	137.811

29. LÃI / (LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	153.952	33.730
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(9.533)	(13.877)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	225.698	(242.293)
Lãi / (Lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư	370.177	(222.440)

30. (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	33.169	5.365
Thu từ thanh lý tài sản	8.188	553
Thu nhập khác	24.981	4.812
Chi từ hoạt động khác	611.803	148.602
Chi công tác xã hội	483.636	126.478
Chi phí khác	128.167	22.124
(Lỗ) thuận từ hoạt động khác	(578.634)	(143.237)

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	75.391	67.790
Chi phí cho nhân viên	1.506.146	1.023.221
- Chi lương và phụ cấp	1.285.366	869.775
- Các khoản chi đóng góp theo lương	106.436	79.247
- Chi trợ cấp	308	748
- Chi khác cho nhân viên	114.036	73.451
Chi về tài sản	565.216	454.633
- Chi khấu hao tài sản cố định	194.299	163.029
- Chi thuê tài sản	186.742	164.201
- Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	99.083	66.739
- Chi phí dụng cụ và thiết bị	75.245	54.085
- Chi khác về tài sản	9.847	6.579
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	593.638	429.634
- Công tác phí	24.804	18.478
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	3.776	277
- Chi phí thông tin liên lạc viễn thông	8.439	5.806
- Chi phí in ấn, tiếp thị, và khuyến mại	156.339	70.470
- Chi khác cho hoạt động quản lý	400.280	334.603
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	67.758	52.997
Chi phí hoạt động khác	4.947	3.213
	2.813.096	2.031.488

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	312.671	279.819
(Hoàn nhập) dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp (Thuyết minh số 11)	(2.813)	(13.042)
Chi phí dự phòng cho trái phiếu VAMC	214.089	226.681
Chi phí dự phòng tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác	-	2.317
(Hoàn nhập) dự phòng cho khoản bán nợ chưa thu được tiền	(2.939)	(3.476)
	521.728	492.299

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.768.086	1.347.858
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	115.916	48.461
Thu nhập chịu thuế	1.884.002	1.396.319
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận trước thuế	1.884.002	1.396.319
Thuế suất TNDN thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	376.800	279.264
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra năm trước	23.200	-
Thuế TNDN bị truy thu sau quyết toán thuế	-	5.808
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	400.000	285.072

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lợi nhuận sau thuế:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	1.368.086	1.062.786
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	(58.313)	(40.721)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.309.773	1.002.065

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	646.000.000	646.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	646.000.000	646.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.082	1.582

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ (*)	892.779	639.592
Tiền gửi tại NHNN (*)	10.939.956	12.219.567
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.922.188	8.097.203
	22.754.923	20.956.361

(*) Số dư tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	7.380	5.150
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Lương cơ bản	1.008.118	564.482
2. Các khoản phụ cấp	243.764	89.273
3. Thu nhập khác	33.484	16.021
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.285.366	669.776
5. Tiền lương bình quân tháng	11,38	9,13
6. Thu nhập bình quân tháng	14,51	10,84

37. TÀI SẢN BẢO ĐẢM

37.1 Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nắm giữ của khách hàng

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản	105.996.485	74.692.838
Động sản	8.043.469	34.552.518
Chứng từ có giá	17.111.761	10.980.125
Tài sản khác	38.783.646	64.026.451
	169.935.361	184.251.932

37.2 Các tài sản bảo đảm nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết phân loại các khoản cam kết ngoài bảng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.742.605	4.216.580
	4.742.605	4.216.580

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	Tổng doanh thu	Tổng chi phí
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Miền Bắc	55.859.410	64.420	65.345.795	100.000	5.000.206	3.871.649
Miền Trung	5.760.328	35.581	15.579.068	-	662.868	952.051
Miền Nam	37.712.548	49.502	25.026.668	2.049.950	3.953.091	1.974.434
Không phân vùng	1.288.950	23.147.275	44.472.604	30.499.972	2.950.935	4.400.879
	100.621.236	23.296.778	150.424.135	32.649.922	12.567.100	11.199.013

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn cho vay ủy thác đầu tư nhận từ các tổ chức	4.117.276	3.924.712
	4.117.276	3.924.712

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với bên liên quan là cổ đông lớn của Ngân hàng.

Giao dịch chủ yếu với bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	100.807	99.477

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	4.241.239	6.547.148
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	144.884	2.623
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	47.851	49.873

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 42 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác và các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*
Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*
Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- *Các khoản cho vay và phải thu:*
Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- *Tài sản sẵn sàng để bán:*
Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành và các khoản phải trả khác.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính (Tiếp theo)

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ban kiểm toán và rủi ro (ARCO) có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các Ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Kiểm toán Nội bộ và Khối Chiến lược và Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 43, 44, 45 và 46.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt tại quỹ	892.779	639.592	892.779	639.592
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	10.939.956	12.219.567	10.939.956	12.219.567
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	12.356.822	9.281.837	12.356.822	9.281.837
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	19.369	*	*
Cho vay khách hàng	100.621.236	79.676.162	*	*
Chứng khoán đầu tư	32.649.923	34.049.759	*	*
Tài sản tài chính khác	2.935.137	3.254.489		
	160.395.853	139.140.775		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.331.519	310.737	*	*
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13.538.858	14.796.745	*	*
Tiền gửi của khách hàng	128.275.377	110.984.894	*	*
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	49.120	-	*	*
Phát hành giấy tờ có giá	6.157.131	4.100.000	*	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.121.250	1.107.950	*	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	2.297.835	1.699.869	*	*
	152.771.090	133.000.195		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

		Giá trị ghi số					
Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng		
						Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt tại quỹ	892.779	-	-	-	892.779		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	10.939.956	-	-	-	10.939.956		
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	12.356.822	-	-	12.356.822		
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-		
Cho vay khách hàng	-	100.621.236	-	-	100.621.236		
Chứng khoán đầu tư	-	1.715.663	30.934.260	-	32.649.923		
Tài sản tài chính khác	-	2.935.137	-	-	2.935.137		
11.832.735	1.715.663	115.913.195	30.934.260	-	160.395.853		
Công nợ tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	1.331.519	1.331.519		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	13.538.858	13.538.858		
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	128.275.377	128.275.377		
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	49.120	-	-	-	49.120		
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	6.157.131	6.157.131		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.121.250	1.121.250		
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	2.297.835	2.297.835		
49.120	-	-	-	152.721.970	152.771.090		

43. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, các báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm các tài sản và công nợ của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

42. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

CHỈ TIÊU	VND		EUR được quy đổi		USD được quy đổi		Các ngoại tệ khác được quy đổi		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt tại quỹ	789.281		49		103.433		16			892.779
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	10.910.388		-		29.568		-			10.939.956
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	8.648.942		21.185		3.473.899		212.796			12.356.822
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-		-		-		-			-
Cho vay khách hàng (*)	95.497.617		-		5.123.618		1			100.621.236
Chứng khoán đầu tư (*)	32.649.922		-		-		1			32.649.923
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	324.731		-		-		-			324.731
Tài sản cố định	1.454.298		-		-		-			1.454.298
Tài sản Có khác (*)	6.085.386		-		128.531		8			6.213.925
Tổng tài sản	156.360.565		21.234		8.859.049		212.822			165.453.670
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.331.519		-		-		-			1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.954.008		-		5.584.850		-			13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	125.663.106		19.952		2.582.928		9.391			128.275.377
Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	49.120		-		-		-			49.120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-		-		1.121.250		-			1.121.250
Phát hành giấy tờ có giá	6.157.131		-		-		-			6.157.131
Các khoản nợ khác (*)	3.561.897		22		15.207		-			3.577.126
Vốn và các quỹ	9.383.258		-		-		-			9.383.258
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	154.100.039		19.974		9.304.235		9.391			163.433.639
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.260.526		1.260		(445.186)		203.431			2.020.031
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	185.586.812		30.117		36.386.259		198.448			222.201.636
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	187.847.338		31.377		35.941.073		401.879			224.221.667

* Không bao gồm dự phòng rủi ro

44. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

44. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Trong hạn					Tổng Triệu VND
			Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	Từ 01-05 năm	
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	892.779	-	-	-	-	892.779	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	-	10.939.956	-	-	-	-	10.939.956	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	4.634	8.758.748	2.963.440	530.000	100.000	-	12.356.822	
Cho vay khách hàng (*)	797.461	25.918.154	73.781.949	53.574	39.775	17.834	100.621.236	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	150.048	200.112	803.431	1.139.313	15.417.251	32.649.923	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	324.731	-	-	-	-	324.731	
Tài sản cố định	-	1.454.298	-	-	-	-	1.454.298	
Tài sản Có khác (*)	-	6.213.925	-	-	-	-	6.213.925	
Tổng tài sản	802.095	9.757.775	76.945.501	1.387.005	1.279.088	15.435.085	165.453.670	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	80.668	80.852	79,918	53,544	1.331,519	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.265,390	1,365	4,701	1,297,163	13,538,858	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24,054,218	19,533,327	20,930,884	7,317,065	128,275,377	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	49,120	-	-	-	742	49,120	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1,121,250	1,121,250	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1,740,738	516,393	6,157,131	
Các khoản nợ khác (*)	-	3,577,126	-	-	-	-	3,577,126	
Tổng nợ phải trả	-	3,626,246	26,400,276	19,615,544	22,756,214	10,305,415	154,050,381	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	802,095	6,131,529	50,545,225	(18,228,539)	(21,477,153)	5,129,670	11,403,289	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	802,095	6,131,529	50,545,225	(18,228,539)	(21,477,153)	5,129,670	11,403,289	

* Không bao gồm dự phòng rủi ro

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAS”) là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91 - 180 ngày	181 - 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	95.657	1.339	528	4.876

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

46. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận miệng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho thấy mức thanh khoản ròng có kỳ hạn 1 năm trở xuống còn khá hạn chế. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

46. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Đến 03 tháng	Trên 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	-	892.779	-	-	-	-	892.779
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	-	-	10.939.956	-	-	-	-	10.939.956
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	4.634	8.758.748	2.963.440	630.000	-	-	12.356.822
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	651.054	146.407	1.682.167	8.265.054	16.104.298	51.328.371	22.443.885	100.621.236
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.022.090	200.112	1.942.744	15.417.251	14.067.726	32.649.923
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	324.731	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	-	-	1.454.298	-	-	-	-	1.454.298
Tài sản Có khác (*)	-	-	6.213.925	-	-	-	-	6.213.925
Tổng tài sản	651.054	151.041	31.288.694	11.428.606	18.677.042	66.745.622	36.511.611	165.453.670
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.022.688	80.668	160.770	53.544	13.849	1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.917.323	2.265.390	6.066	1.297.163	52.916	13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.439.141	24.054.218	40.464.211	7.317.065	742	128.275.377
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	49.120	-	-	-	-	49.120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.121.250	-	1.121.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.740.738	516.393	3.900.000	6.157.131
Các khoản nợ khác (*)	-	-	3.577.126	-	-	-	-	3.577.126
Tổng Nợ phải trả	-	-	71.005.398	26.400.276	42.371.785	10.305.415	3.967.507	154.050.381
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	651.054	151.041	(39.716.704)	(14.971.670)	(23.694.743)	56.440.207	32.544.104	11.403.289

* Không bao gồm dự phòng rủi ro

47. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các cam kết vốn	1.299.781	463.700
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	593.455	465.388
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	152.983	133.816
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	301.919	260.153
- Đến hạn sau 5 năm	138.553	71.419

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	22.425	22.159
EUR	27.119	23.939
GBP	30.522	28.087
CHF	23.214	22.375
JPY	201	194,79
SGD	16.976	15.722
CAD	18.080	16.949
AUD	17.705	16.422
HKD	2.905	2.938

49. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính và đến ngày phát hành báo cáo tài chính này cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính.

50. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người lập



Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018





NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

www.lienvietpostbank.com.vn

Trụ sở chính: Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo,
Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 62 668 668 – Fax: 024 62 669 669

Hotline: 1800 577 758

Email: dichvukhachhang@lienvietpostbank.com.vn